

**Luận văn tốt nghiệp: “Giải pháp nâng  
cao hiệu quả sử dụng vốn tại Xí nghiệp  
xây dựng số 2”**

## LỜI NÓI ĐẦU

Sau một thời gian chuyển đổi cơ chế kinh tế mới cho đến nay nước ta đã đạt được một số thành tựu đáng kể và đang từng bước ổn định kinh tế chuẩn bị cho sự phát triển nhảy vọt, tránh nguy cơ tụt hậu bất kịp với xu hướng phát triển hiện nay trên thế giới. Tuy nhiên, chuyển đổi cơ chế kinh tế cũng đồng nghĩa với việc chấp nhận những khó khăn, thử thách và những cơ hội mới, điều này tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Với môi trường hoạt động thoáng hơn, cạnh tranh gay gắt và tự do hơn đòi hỏi các doanh nghiệp phải gồng mình vượt qua khó khăn thử thách tận dụng cơ hội thì mới có thể tồn tại và phát triển, ngược lại doanh nghiệp sẽ bị đào thải. Chính vì vậy có thể coi kinh tế thị trường là động lực để thúc đẩy các doanh nghiệp luôn tìm kiếm các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm khẳng định vai trò và vị trí của mình trên thị trường. Trong số các giải pháp đó, giải pháp về vốn là vấn đề các doanh nghiệp cần phải đặt lên hàng đầu trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển của mình.

Xuất phát từ quan điểm trên kết hợp với thực trạng sử dụng vốn tại Xí nghiệp xây dựng số 2 thuộc Công ty thiết kế-xây dựng dầu khí em đã chọn đề tài "**Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Xí nghiệp xây dựng số 2**" làm đề tài nghiên cứu phục vụ cho quá trình thực hiện chuyên đề thực tập của mình.

Chuyên đề bao gồm 3 chương:

**Chương I** : Lý luận cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp

**Chương II** : Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại Xí nghiệp xây dựng số 2

**Chương III** : Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Xí nghiệp xây dựng số 2.

Em xin chân thành cảm ơn thầy Vũ Duy Hào và các cán bộ nhân viên phòng Kế toán-Xí nghiệp xây dựng số 2 đã tận tình hướng dẫn giúp đỡ em hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp này.

## **CHƯƠNG I:**

# **LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

-----

## **I.VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Khái niệm đặc điểm và phân loại vốn kinh doanh**

#### ***1.1.Khái niệm vốn kinh doanh:***

Đối với mỗi doanh nghiệp để tiến hành bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào đó cũng phải có vốn . Vốn là điều kiện tiên quyết có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình kinh doanh của doanh nghiệp . Có vốn để đầu tư mua sắm các yếu tố cho quá trình sản xuất kinh doanh , đó là tư liệu lao động , đối tượng lao động , sức lao động . Do sự tác động của sức lao động vào đối tượng lao động thông qua tư liệu lao động mà hàng hóa dịch vụ được tạo ra và tiêu thụ trên thị trường , doanh nghiệp được thu tiền.Để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp kết quả thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh phải bù đắp toàn bộ chi phí đã bỏ ra và có lãi . Như vậy có thể thấy số tiền đã ứng ra ban đầu không chỉ được bảo tồn mà nó còn tăng thêm do hoạt động kinh doanh mang lại. Từ phân tích trên cho ta thấy :

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản hữu hình và vô hình được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời

#### ***1.2.Đặc điểm vốn kinh doanh :***

Để quản lý và phân biệt vốn kinh doanh với các loại vốn khác ta cần tìm hiểu về đặc điểm của vốn kinh doanh.

Vốn kinh doanh đại diện cho một lượng tài sản nhất định , điều này có nghĩa là vốn biểu hiện bằng giá trị tài sản hữu hình và vô hình như nhà xưởng máy móc , thiết bị , chất xám thông tin ...Cùng với sự phát triển của nền kinh tế

thị trường và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật thì tài sản vô hình ngày càng phát triển phong phú và giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra khả năng sinh lời của doanh nghiệp như :nhãn hiệu , bản quyền phát minh sáng chế , bí quyết công nghệ ...

Vốn phải được vận động sinh lời đạt mục tiêu kinh doanh . Vốn được biểu hiện bằng tiền , để biến thành vốn thì đồng tiền đó phải được vận động sinh lời .Trong quá trình vận động vốn có thể thay đổi hình thái biểu hiện , nhưng điểm xuất phát và điểm cuối cùng của vòng tuần hoàn phải là đồng tiền . Đồng tiền phải quay về nơi xuất phát với giá trị lớn hơn , đó là mục tiêu kinh doanh lớn nhất của bất kỳ doanh nghiệp nào .

Vốn phải được tích tụ tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy được tác dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh , điều này cho thấy để có thể sử dụng vốn một cách có hiệu quả đòi hỏi các doanh nghiệp phải tính toán chính xác lượng vốn cần sử dụng tránh tình trạng thiếu vốn doanh nghiệp sẽ rơi vào thế bị động hoặc thừa vốn sẽ ảnh hưởng nhiều đến chi phí cơ hội trong quá trình sử dụng vốn ,không thể quay vòng vốn nhanh .Vì vậy các doanh nghiệp không thể chỉ dựa vào tiềm năng sẵn có của mình mà còn phải tìm cách huy động thu hút vốn từ nhiều nguồn khác nhau như :góp vốn liên doanh , vay nợ , phát hành cổ phiếu ...

Vốn có giá trị về mặt thời gian :Thông qua đặc điểm này các doanh nghiệp phải lưu ý đến ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài như lạm phát , tình hình phát triển kinh tế và đặc biệt là phải tính toán vòng quay của vốn một cách hợp lý.

Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu : vốn góp ,vốn liên doanh thì chủ sở hữu là các bên tham gia liên doanh ,góp vốn, vốn vay thuộc sở hữu của Ngân hàng và các chủ nợ khác , nghiên cứu kỹ vấn đề này là điều rất cần thiết giúp doanh nghiệp có các phương án sử dụng vốn dài hạn và ngắn hạn hiệu quả hơn .

Vốn được coi là hàng hoá đặc biệt : điều này có nghĩa là vốn phải có đầy đủ cả giá trị và giá trị sử dụng , giá trị của hàng hoá vốn chính là bản thân nó , giá trị sử dụng của vốn thể hiện ở chỗ khi đưa vào sản xuất kinh doanh nó sẽ tạo

ra một giá trị lớn hơn giá trị ban đầu . Như mọi hàng hoá khác vốn cũng được mua bán trên thị trường nhưng người ta chỉ mua và bán quyền sử dụng nó đó chính là yếu tố làm cho vốn trở thành hàng hoá đặc biệt khác các loại hàng hoá khác . Người thừa vốn đưa vốn vào thị trường , người cần vốn tới thị trường vay và phải trả một khoản phí cho lượng vốn vay đó (lãi) . Trong quá trình đó quyền sở hữu vốn sẽ không thay đổi mà chỉ thay đổi quyền sử dụng vốn .

### ***1.3.Vai trò của vốn kinh doanh:***

Đối với một doanh nghiệp ,vốn có vai trò rất quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp ,nó vừa là cơ sở để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh lại cũng chính là chỉ tiêu đánh giá kết quả của các hoạt động sản xuất kinh doanh đó . Bên cạnh đó vốn còn là yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xác lập vị thế của doanh nghiệp trên thương trường .Điều này càng thể hiện rõ trong cơ chế thị trường hiện nay với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt , các doanh nghiệp phải không ngừng cải tiến máy móc thiết bị đầu tư hiện đại hoá công nghệ ...tất cả những yếu tố này muốn đạt được đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng vốn đủ lớn và sử dụng vốn có hiệu quả .

Mặt khác một doanh nghiệp muốn mở rộng phạm vi hoạt động tiến hành tái sản xuất mở rộng thì sau một chu kỳ kinh doanh vốn của doanh nghiệp phải sinh lời tức là hoạt động kinh doanh phải có lãi đảm bảo vốn của doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển .Điều đó cho thấy vốn là cơ sở để doanh nghiệp tiếp tục đầu tư mở rộng phạm vi sản xuất , thâm nhập vào thị trường tiềm năng từ đó mở rộng thị trường tiêu thụ , nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thương trường .

Nhận thức được vai trò quan trọng như vậy doanh nghiệp cần hết sức thận trọng trong quá trình quản lý và sử dụng vốn .Bắt đầu từ công tác phân loại vốn và tìm các nguồn tài trợ cho phù hợp với yêu cầu về lượng vốn và thời gian sử dụng.Chỉ khi làm tốt công tác này doanh nghiệp mới có thể nghĩ đến vấn đề

nâng cao hiệu quả sử dụng vốn , mở rộng phạm vi hoạt động ,tiến hành tái sản xuất mở rộng ,tăng uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

#### ***1.4.Phân loại vốn***

Để quá trình quản lý và sử dụng vốn trở nên dễ dàng thuận lợi và đạt hiệu quả cao , các doanh nghiệp phải phân loại vốn thành các loại khác nhau tùy theo mục đích và loại hình của từng doanh nghiệp .Tuy nhiên theo cách phân loại chung thì vốn được chia thành hai loại:

##### ***1.4.1.Vốn cố định:***

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền giá trị tài sản cố định ,sự vận động của nó luôn gắn liền với sự vận hành và chu chuyển của tài sản cố định ,chính vì vậy để có thể nghiên cứu sâu hơn vốn cố định trước hết ta phải tìm hiểu những đặc điểm tài sản cố định .

Tài sản cố định là những tư liệu lao động chủ yếu của doanh nghiệp mà theo quy định của nhà nước nó phải thỏa mãn hai điều kiện :

-Thời gian sử dụng tối thiểu phải một năm trở lên

-Phải có giá trị đủ lớn theo quy định phù hợp với tình hình kinh tế của từng thời kỳ (hiện nay là từ 5 triệu đồng trở lên)

Khi tham gia vào quá trình sản xuất tài sản cố bị hao mòn dần và giá trị của nó (vốn cố định ) được dịch chuyển từng phần vào chi phí kinh doanh.Khác với đối tượng lao động, tài sản cố định tham gia nhiều chu kỳ kinh doanh vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu đến lúc hỏng.Tùy từng khu vực, từng quốc gia mà quy định tài sản khác nhau và cũng như vậy thì có nhiều tài sản cố định. Theo quy định hiện hành của Việt Nam tài sản cố định bao gồm hai loại:

-Tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định hữu hình là tư liệu lao động chủ yếu, có hình thái vật chất , có giá trị lớn thời gian sử dụng lâu dài và tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhưng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu.

Ví dụ: nhà cửa , thiết bị, máy móc,phương tiện vận tải truyền dẫn...

Tiêu chuẩn nhất định nhận biết tài sản cố định hữu hình: mọi tư liệu lao động là tài sản cố định có kết cấu độc lập hoặc là hệ thống bao gồm nhiều bộ

phần tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất cứ bộ phận nào thì cả hệ thống không hoạt động được, nếu đồng thời thoả mãn cả hai nhu cầu sau:

-Có thời gian sử dụng từ năm năm trở lên.

-Có giá trị từ năm triệu đồng trở lên.

Trường hợp có một hệ thống gồm nhiều tài sản riêng lẻ liên kết với nhau trong mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó, mà yêu cầu quản lý đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản đó được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập. Ví dụ như khung và động cơ trong một máy bay.

-Tài sản cố định vô hình:là những tài sản cố định không có hình thái vật chất thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư có liên quan trực tiếp đến nhiều chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.Ví dụ như: chi phí sử dụng đất, Chi phí bằng phát minh sáng chế...

Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định vô hình:mọi khoản chi phí thực tế doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nếu đồng thời thoả mãn cả hai điều kiện trên mà không thành tài sản cố định hữu hình thì coi như là tài sản cố định vô hình.

Theo chế độ hiện hành doanh nghiệp phân loại tài sản cố định theo tính chất của tài sản cố định cụ thể là:

Tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh gồm:

+ Tài sản cố định hữu hình.

+Tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp an ninh quốc phòng.

Tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản giữ hộ cho đơn vị khác hoặc giữ hộ nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tuy nhiên tại quyết định 1062 TC/QĐ/CSTC/ ngày 14/11/1996 của Bộ tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định cũng có quy định riêng như sau:

Tuỳ theo yêu cầu quản lý doanh nghiệp tự phân loại chi tiết các tài sản cố định theo từng nhóm cho phù hợp.

Việc nghiên cứu cơ cấu vốn cố định có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình quản lý và sử dụng vốn cố định. Khi nghiên cứu cơ cấu vốn cố định chúng ta phải xét trên hai góc độ nội dung kế hoạch và quan hệ của mỗi bộ phận so với toàn bộ. Vấn đề cơ bản là phải xây dựng một cơ cấu vốn nói chung và cơ cấu vốn cố định nói riêng cho phù hợp, hợp lý với đặc điểm kinh tế kỹ thuật của sản xuất, phù hợp với trình độ phát triển khoa học kỹ thuật và trình độ quản lý để tạo điều kiện tiền đề cho việc sử dụng và quản lý vốn một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

Thông qua quá trình tìm hiểu về tài sản cố định ở trên ta có thể đưa ra kết luận vốn cố định là biểu hiện bằng tiền giá trị của tài sản cố định, sự vận động của vốn cố định chính là sự vận động giá trị tài sản cố định, trong quá trình sản xuất kinh doanh nó sẽ luân chuyển dần dần từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng. Vốn cố định là một bộ phận quan trọng không thể thiếu trong vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy doanh nghiệp muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trước hết doanh nghiệp phải làm tốt công quản lý, tổ chức phân bổ và sử dụng vốn cố định.

#### *1.4.2. Vốn lưu động:*

Nếu mỗi doanh nghiệp chỉ có vốn cố định điều đó sẽ không đảm bảo chu kỳ sản xuất kinh doanh được bình thường, như vậy phải có vốn lưu động, đó là nguồn vốn hình thành trên tài sản lưu động, là lượng tiền ứng trước để có tài sản lưu động. Khác với tài sản cố định, tài sản lưu động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh và chuyển dịch một lần toàn bộ giá trị vào sản phẩm tạo nên thực tế sản phẩm.. Đặc điểm của tài sản lưu động và tài sản cố định lúc nào cũng



nhất trí với nhau do đó phải giảm tối thiểu sự chênh lệch thời gian này để tăng hiệu quả sử dụng vốn.

Cơ cấu vốn lưu động là tỉ lệ giữa các bộ phận cấu thành vốn lưu động và mối quan hệ giữa các loại và của mỗi loại so với tổng số.

Xác định cơ cấu vốn lưu động hợp lý có ý nghĩa quan trọng trong công tác sử dụng có hiệu quả vốn lưu động. Nó đáp ứng yêu cầu về vốn trong từng khâu, từng bộ phận, trên cơ sở đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Để quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả thì việc phân loại vốn lưu động là rất cần thiết. Căn cứ vào quá trình tuần hoàn và luân chuyển vốn lưu động được chia làm 3 loại:

Vốn dự trữ: là bộ phận vốn dùng để mua nguyên vật liệu, phụ tùng thay thế và dự trữ đưa vào sản xuất.

Vốn trong sản xuất là bộ phận vốn trực tiếp dùng cho giai đoạn sản xuất như sản phẩm dở dang, chờ chi phí phân bổ.

Vốn trong lưu thông là bộ phận vốn trực tiếp phục vụ cho giai đoạn lưu thông như: thành phẩm, vốn bằng tiền mặt.

Căn cứ vào việc xác định vốn người ta chia vốn lưu động thành hai loại:

Vốn định mức: là vốn lưu động quy định mức tối thiểu cần thiết cho sản xuất kinh doanh. Nó bao gồm vốn dự trữ, vốn trong sản xuất, sản phẩm hàng hoá mua ngoài dùng cho tiêu thụ sản phẩm, vật tư thuê ngoài chế biến...

Vốn lưu động không định mức: là số vốn không phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không có căn cứ để tính toán định mức như: thành phẩm trên đường gửi đi, vốn kế toán...

Căn cứ vào hình thái biểu hiện vốn lưu động bao gồm :

- + Tiền mặt và chứng khoán có thể bán được
- + Các khoản phải thu
- + Các khoản dự trữ, vật tư hàng hoá

Căn cứ vào nguồn hình thành vốn lưu động bao gồm:

Vốn lưu động bổ xung là số vốn doanh nghiệp tự bổ xung từ lợi nhuận, các khoản tiền phải trả nhưng chưa đến hạn như tiền lương, tiền nhà...

Vốn lưu động do ngân sách cấp: là loại vốn mà doanh nghiệp nhà nước được nhà nước giao quyền sử dụng.

Vốn liên doanh liên kết: là vốn do doanh nghiệp nhận liên doanh, liên kết với các đơn vị khác.

Vốn tín dụng: là vốn mà doanh nghiệp vay ngân hàng và các đối tượng khác để kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp cần phải xác định cho mình một cơ cấu vốn lưu động hợp lý hiệu quả. Đặc biệt quan hệ giữa các bộ phận trong vốn lưu động luôn thay đổi nên người quản lý cần phải nghiên cứu để đưa ra một cơ cấu phù hợp với đơn vị mình trong từng thời kỳ, từng giai đoạn.

2. Các nguồn vốn của doanh nghiệp :

### ***2.1. Căn cứ vào tính chất sở hữu:***

#### ***2.1.1. Nguồn vốn chủ sở hữu :***

Khi doanh nghiệp được thành lập bao giờ chủ đầu tư của doanh nghiệp cũng phải bỏ ra một số vốn nhất định . Đối với doanh nghiệp nhà nước vốn tự có ban đầu chính là vốn do ngân sách nhà nước cấp . Đối với doanh nghiệp tư nhân vốn tự có là số vốn pháp định cần thiết để xin đăng ký thành lập doanh nghiệp , tức là số vốn tối thiểu chủ doanh nghiệp phải bỏ ra để được thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật . Với công ty cổ phần nó là nguồn vốn do các cổ đông đóng góp để thành lập công ty . Mỗi cổ đông là một chủ sở hữu công ty mà mức độ quyền hạn tham gia vào công ty căn cứ theo tỉ lệ góp vốn đồng thời chịu trách nhiệm hữu hạn trên trị giá số cổ phần mà họ nắm giữ .

#### ***2.1.2. Nợ phải trả:***

Bất cứ doanh nghiệp nào muốn đi vào hoạt động không chỉ dựa vào nguồn vốn chủ sở hữu mà còn phải tận dụng các mối quan hệ huy động thêm vốn từ bên ngoài như : Vay ngân hàng , vay các tổ chức tín dụng và các đơn vị kinh tế khác . Thậm chí trong quá trình sản xuất kinh doanh có khả năng doanh nghiệp

phải nợ người bán ,nợ lương công nhân viên để tích lũy vốn đáp ứng nhu cầu vốn quá lớn ở một khâu nào đó thì mới có thể duy trì được các hoạt động.Tất cả những khoản trên được hạch toán vào khoản mục nợ phải trả của doanh nghiệp nên sau một thời hạn nhất định theo thỏa thuận doanh nghiệp phải trả cả gốc và lãi cho chủ nợ.Trong trường hợp này những người tài trợ cho doanh nghiệp không phải là người chủ sở hữu doanh nghiệp vì vậy khi doanh nghiệp huy động vốn từ nguồn này sẽ bị áp lực phải trả nợ và không tự chủ về mặt tài chính.Mặc dù vậy nguồn tài trợ từ các khoản vay nợ vẫn là chỗ dựa vững chắc cho các doanh nghiệp khi cần vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh hay tích lũy vốn để tái sản xuất mở rộng qui mô hoạt động .

Đây là cách phân chia rất cơ bản và phổ biến trong nền kinh tế thị trường.Dựa vào cách phân chia này doanh nghiệp có thể thiết lập cơ cấu nguồn tài trợ tối ưu để tăng cường hiệu quả sử dụng vốn của mình

## ***2.2 Căn cứ vào thời gian huy động :***

Xét theo thời gian huy động thì vốn kinh doanh của doanh nghiệp được chia làm hai loại:

### ***2.2.1.Nguồn tài trợ dài hạn***

Đây là nguồn có tính chất ổn định mà doanh nghiệp có thể sử dụng dài hạn vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như đầu tư mua sắm TSCĐ và một bộ phận tài sản lưu động tối thiểu cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp .Nó có ưu điểm là giúp cho doanh nghiệp giải quyết được nhiều vấn đề có tính chất dài hạn mà không gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán hoàn trả .Nguồn tài trợ dài hạn có thể nhận được dưới hình thức vay nợ dài hạn , vốn cổ phần hoặc mua bán trao đổi các công cụ tài trợ dài hạn trên thị trường vốn như :cổ phiếu ,trái phiếu...và các hình thức tài trợ tín dụng khác.

#### **Cổ phiếu thường**

Cổ phiếu thường :là một chứng khoán thể hiện quyền sở hữu vĩnh viễn đối với công ty bởi không có sự dự kiến trước thời gian đáo hạn .Giá trị ghi trên bề mặt cổ phiếu gọi là mệnh giá cổ phiếu (Par Value).Giá cả cổ phiếu trên thị

trường gọi là thị giá .Trị giá cổ phiếu được phản ánh trong sổ sách của công ty cổ phần gọi là giá trị ghi sổ .Mệnh giá chỉ có ý nghĩa khi mới phát hành cổ phiếu hay trong thời gian ngắn. Thị giá phản ánh sự đánh giá của thị trường , phản ánh lòng tin của nhà đầu tư đối với hoạt động của công ty.Thị giá thay đổi xung quanh giá trị cổ phiếu tùy thuộc quan hệ cung cầu trên thị trường . Số lượng cổ phần tối đa mà công ty được quyền huy động được gọi là vốn pháp định .Số lượng cổ phiếu tương ứng với số vốn pháp định được ghi trong điều lệ của doanh nghiệp gọi là vốn điều lệ . Những cổ phần sẽ được đưa ra bán cho dân chúng đầu tư gọi là cổ phần dự kiến phát hành và số lượng phát hành thường thấp hơn số lượng ghi trong điều lệ .Tổng số lượng cổ phần tối đa mà công ty được phép phát hành gọi là vốn cổ phần và :

Vốn cổ phần = Tổng giá trị tài sản - các khoản nợ.

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu thường chính là những người sở hữu công ty , có quyền tham gia kiểm soát và điều khiển các công việc của công ty tùy theo tỉ lệ cổ phần mà họ nắm giữ.

Tuy nhiên trong mọi trường hợp phát hành cổ phiếu để huy động vốn công ty cần phải lưu ý đến vấn đề bảo vệ công ty trước sự thôn tính bằng cổ phiếu của các công ty khác điều đó có nghĩa là công ty phải tính đến tỉ lệ cổ phần tối thiểu mà mỗi cổ đông được phép nắm giữ để duy trì tỉ lệ cân đối về sở hữu công ty.

Cổ phiếu ưu tiên:Là loại cổ phiếu có tỉ lệ cổ tức cố định . Người chủ của cổ phiếu ưu tiên có quyền được thanh toán lãi trước các cổ đông thường .Nếu số lợi nhuận ròng chỉ đủ để trả cổ tức cho các cổ đông ưu tiên thì các cổ đông thường sẽ không được nhận cổ tức của kỳ đó.Thông thường trong tổng số vốn huy động thì cổ phiếu ưu tiên chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ .Nhưng trong trường hợp công ty muốn tăng vốn chủ sở hữu chống lại sự phá sản của công ty nhưng không muốn san sẻ quyền lãnh đạo thì cổ phiếu ưu tiên lại là công cụ hữu hiệu nhất do đặc điểm của cổ phiếu ưu tiên là các cổ đông ưu tiên rất hiếm khi có quyền bỏ phiếu đầy đủ như cổ đông cổ phiếu thường .Chỉ trong trường hợp các

cổ phiếu ưu tiên không được trả cổ tức thì các cổ đông ưu tiên mới có thể được quyền bỏ phiếu.v.v

Trái phiếu công ty:

Trái phiếu công ty là các giấy vay nợ dài hạn và trung hạn do công ty phát hành. Tùy theo tập quán từng nước các công ty phát hành trái phiếu với những kỳ hạn khác nhau. Trên thực tế trái phiếu công ty có rất nhiều loại mỗi loại lại có những đặc điểm khác nhau như chi phí trả lãi, cách thức trả lãi, khả năng lưu hành và tính hấp dẫn của trái phiếu. Vì vậy trước khi phát hành nhà phát hành cần phải hiểu rõ đặc điểm và ưu nhược điểm của mỗi loại trái phiếu.

Trái phiếu có bảo đảm :

Đây là loại trái phiếu được bảo đảm bằng những tài sản của công ty. Những tài sản để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành thường là các bất động sản của doanh nghiệp, trong một số trường hợp vật bảo đảm cũng có thể là nhà xưởng hay những thiết bị đắt tiền. Đồng thời một tài sản nào đó cũng có thể làm vật bảo đảm cho nhiều lần phát hành trái phiếu nhưng phải thoả mãn điều kiện tổng giá trị của tất cả các trái phiếu không được lớn hơn giá trị của tài sản thế chấp.

Trái phiếu không có bảo đảm :

Ngược lại với trái phiếu có bảo đảm, trái phiếu không có bảo đảm là trái phiếu không có một tài sản cụ thể nào cụ thể nào để đảm bảo cho khả năng thanh toán của chúng, nhưng chúng vẫn được bảo đảm chắc chắn bằng thu nhập tương lai và giá trị thanh lý của các tài sản của doanh nghiệp theo thứ tự ưu tiên của luật phá sản tức là quyền lợi ưu tiên của các trái phiếu bao giờ cũng đứng trước cổ phiếu, nhưng trong các trái phiếu thì các trái phiếu mới phát hành có thứ tự ưu tiên cao hơn những trái phiếu đã phát hành trước chúng.

Trái phiếu trả lãi theo thu nhập :

Là trái phiếu mà tiền lãi chỉ được trả khi người vay thu được lợi nhuận, nếu doanh nghiệp năm đó có thu nhập cao hơn số tiền lãi phải trả theo qui định thì trái chủ sẽ được nhận toàn bộ tiền lãi, ngược lại khi lợi nhuận mà người vay

thu được nhỏ hơn số tiền lãi thì trái chủ chỉ được nhận tiền trả bằng khoản thu nhập đó số tiền còn thiếu được chuyển sang những năm tiếp theo tùy theo qui định trong khế ước của hai bên. Loại trái phiếu này có tính linh hoạt cao thích hợp với những doanh nghiệp đang gặp khó khăn về tài chính.

Trái phiếu có lãi suất cố định:

Lãi suất trái phiếu là số tiền người vay phải trả cho trái chủ được tính là chi phí bỏ ra để được sử dụng vốn ,số tiền này được trả một lần hay nhiều lần tùy theo qui định của người phát hành .Trái phiếu có lãi suất cố định là loại trái phiếu phổ biến nhất trong các loại trái phiếu công ty , lãi suất trái phiếu được ghi trên mặt trái phiếu và không thay đổi trong suốt kỳ hạn của nó.

Trái phiếu có lãi suất thả nổi :

Trong điều kiện nền kinh tế có lạm phát và lãi suất thị trường không ổn định dẫn đến lãi suất danh nghĩa của trái phiếu cũng bị ảnh hưởng làm cho trái phiếu có lãi suất cố định không được ưu chuộng chính vì vậy các công ty thường phát hành trái phiếu có lãi suất thả nổi ,lãi suất của loại trái phiếu này phụ thuộc vào một số nguồn lãi suất quan trọng như lãi suất LIBOR(London Inter bank offered Rate)hoặc lãi suất cơ bản PR ( Prime Rate).Thông thường lãi suất trái phiếu này lấy lãi suất trái phiếu kho bạc làm chuẩn và được định kỳ điều chỉnh sau những khoảng thời gian nhất định theo qui định . Những trái phiếu này sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư trong điều kiện nền kinh tế không ổn định , thị trường tài chính biến động không ngừng nhưng có thể gây khó khăn cho công ty trong việc hoạch định ngân quỹ vì công ty không thể phân biệt chắc chắn về chi phí lãi vay của trái phiếu đồng thời do lãi suất trái phiếu thường xuyên thay đổi đòi hỏi công ty phải tốn nhiều thời gian hơn cho quá trình quản lý trái phiếu do phải điều chỉnh lãi suất .

Trái phiếu có thể thu hồi sớm :

Ngoài các loại trái phiếu trên , trái phiếu có thể thu hồi sớm cũng là một hình thức huy động vốn được rất nhiều công ty sử dụng ,đặc điểm của loại trái

phiếu này là công ty có thể mua lại và một thời điểm nào đó trước khi mãn hạn .Công ty nào phát hành trái phiếu này thì phải qui định rõ về thời hạn và giá cả của trái phiếu khi công ty chuộc lại để người mua trái phiếu được biết .Trong trường hợp này thì những trái chủ của trái phiếu có thể thu hồi sẽ không kiếm được lãi suất mãn hạn (YTM).

Tín dụng thuê mua :Tín dụng thuê mua là một hình thức tài trợ tín dụng thông qua các loại tài sản , máy móc thiết bị ...giúp cho các doanh nghiệp thiếu vốn vẫn có được tài sản cần thiết sử dụng vào hoạt động kinh doanh của mình .Đây là phương thức tài trợ thông qua hợp đồng thuê mua giữa người thuê và người cho thuê .Người thuê được sử dụng tài sản và phải trả tiền thuê cho người cho thuê theo thời hạn mà hai bên thoả thuận , người cho thuê là người sở hữu tài sản và nhận được tiền cho thuê tài sản.

Tín dụng thuê mua có hai hình thức giao dịch chủ yếu là thuê vận hành và thuê tài chính:

Thuê vận hành :Đây là một hình thức thuê ngắn hạn tài sản ,có thời gian thuê thường rất ngắn so với toàn bộ thời gian tồn tại hữu ích của tài sản ,điều kiện chấm dứt hợp đồng chỉ cần báo trước trong một thời gian ngắn .Đối với người thuê thì chỉ phải trả tiền thuê theo thoả thuận , người cho thuê phải chịu mọi chi phí vận hành tài sản như chi phí bảo trì , bảo hiểm , thuế tài sản ...cùng mọi rủi ro về hao mòn vô hình của tài sản .Từ những đặc điểm trên cho thấy thuê vận hành hoàn toàn phù hợp với những hoạt động có tính chất thời vụ , sử dụng tài sản trong thời gian ngắn , ngoài ra nó còn có ưu điểm là không cần phải phản ánh tài sản thuê và sổ sách kế toán , không gặp nhiều khó khăn trong việc quản lý và sử dụng .

Thuê tài chính: là phương thức tài trợ tín dụng trung và dài hạn theo hợp đồng .Theo phương thức này người cho thuê thường mua tài sản , thiết bị mà người thuê cần và đã thương lượng từ trước các điều kiện mua lại tài sản từ người cho thuê .Trong hợp đồng thuê tài chính thì thời hạn thuê tài sản của bên thuê phải chiếm phần lớn đời sống hữu ích của tài sản và hiện giá thuần của toàn

bộ các khoản tiền thuê phải đủ để bù đắp những chi phí mua tài sản tại thời điểm bắt đầu hợp đồng .

### 2.2.2. Nguồn tài trợ ngắn hạn :

Là nguồn tài trợ mà sau khi huy động thời gian sử dụng vốn ngắn (dưới 1 năm) ,doanh nghiệp chỉ có thể sử dụng vốn huy động từ những nguồn này để đáp ứng nhu cầu tạm thời về vốn phát sinh bất thường trong quá trình hoạt động kinh doanh.Nguồn này bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng ,các khoản nợ người cung cấp, nợ tiền lương và bảo hiểm của người lao động ...

Tín dụng nhà cung cấp (tín dụng thương mại):

Tín dụng thương mại là các khoản mua chịu từ người cung cấp hoặc ứng trước của khách hàng mà doanh nghiệp tạm thời chiếm dụng . Tín dụng thương mại luôn gắn với một luồng hàng hoá dịch vụ cụ thể , gắn với một quan hệ thanh toán cụ thể nên nó chịu sự tác động của cơ chế thanh toán của chính sách tín dụng khách hàng mà doanh nghiệp được hưởng .Công cụ để thực hiện loại tín dụng này phổ biến là dùng kỳ phiếu và hối phiếu .Với sự phát triển của hệ thống ngân hàng những người “cho vay”hoàn toàn có thể dễ dàng chiết khấu các thương phiếu để lấy tiền phục vụ cho những nhu cầu riêng khi thương phiếu chưa đến hạn thanh toán .

Đây là phương thức tài trợ linh hoạt trong kinh doanh và nó còn có khả năng mở rộng quan hệ hợp tác kinh doanh một cách lâu bền . Tuy nhiên các khoản tín dụng thương mại thường có thời hạn ngắn nhưng nếu doanh nghiệp biết quản lý một cách khoa học thì có thể đáp ứng được phần nào nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp .

Vay theo hạn mức tín dụng:

Hạn mức tín dụng là một hạn mức vay do ngân hàng và khách hàng thoả thuận trước với nhau mà khi khách hàng có nhu cầu vay nằm trong hạn mức này thì ngân hàng không cần phải thẩm định , khách hàng cũng không phải thế chấp .Và cũng trong hạn mức tín dụng công ty có thể rút hoặc chi tiền vượt quá số dư



trên tài khoản .Hạn mức tín dụng được xác định dựa trên nhu cầu vốn bổ xung của doanh nghiệp và mức cho vay tối đa mà ngân hàng có thể chấp nhận ngoài ra nó còn phụ thuộc vào mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng và dự hiểu biết tin tưởng giữa hai bên.

Thư tín dụng :

Thư tín dụng là một bản cam kết trả tiền được sử dụng trong nhập khẩu hàng hoá .Khi nhà nhập khẩu hàng hoá không có tiền trên tài khoản thì có thể đề nghị ngân hàng cung cấp tín dụng để mua hàng từ một nhà xuất khẩu nước ngoài dưới hình thức mở thư tín dụng đảm bảo việc trả tiền cho nhà xuất khẩu thông qua ngân hàng phục vụ bên bán .Khi nhận được thông báo của ngân hàng phục vụ mình là đã có thư tín dụng thì hàng hoá của nhà xuất khẩu được chuyển đi , còn việc thanh toán sẽ là của ngân hàng phục vụ bên mua và bên bán.

Cho vay theo hợp đồng :

Trong trường hợp này ngân hàng sẽ cho vay theo các hợp đồng được ký kết giữa công ty và khách hàng về sản xuất gia công .Hình thức cho vay này tỏ ra tương đối phù hợp với những doanh nghiệp nhỏ.

Cho vay có đảm bảo :

Cho vay có bảo đảm có ba hình thức là tạo vốn bằng cách bán nợ ,vay ngắn hạn bằng cách thế chấp khoản phải thu ,vay thế chấp bằng hàng hoá và chiết khấu thương phiếu.

Tạo vốn bằng cách bán nợ :Công ty có thể gia tăng nguồn vốn ngắn hạn của mình bằng cách bán những khoản nợ mà các tác nhân kinh tế khác nợ mình ,các tổ chức mua nợ thường là một ngân hàng , một công ty tài chính hay một công ty mua nợ ,lúc đó sẽ phát sinh một quan hệ kinh tế của người nợ cũ và chủ nợ mới là bên mua nợ ,bên mua nợ sẽ căn cứ vào chứng từ để thu hồi nợ ,Những khoản nợ được mua cao hay thấp tùy thuộc vào tính chất và mức độ khó đòi .

Vay ngắn hạn bằng cách thế chấp khoản phải thu: theo phương thức này công ty có thể đem các hoá đơn thu tiền để làm vật bảo đảm cho các khoản vay. Số tiền mà các ngân hàng cho vay tùy thuộc vào mức độ rủi ro của các hoá đơn thu tiền nhưng thông thường tỉ lệ giá trị cho vay chiếm khoảng 30-90% giá trị danh nghĩa của hoá đơn thu tiền.

Vay thế chấp bằng hàng hoá : cũng tương tự như các hoá đơn thu tiền hàng hoá cũng có thể được mang ra thế chấp bảo đảm cho những khoản vay ngắn hạn .Số tiền mà ngân hàng cho vay không chỉ phụ thuộc vào giá trị thực của hàng hoá thế chấp mà còn phụ thuộc vào tính chất chuyển đổi của hàng hoá thành tiền và tính ổn định về giá cả của các loại hàng hoá đó .Hàng hoá dễ vận chuyển và hàng hoá có giám định chất lượng thì độ rủi ro cao hơn nên ngân hàng cho vay với tỉ lệ thấp so với giá trị của hàng hoá đem thế chấp .

Chiết khấu thương phiếu :là nghiệp vụ qua đó ngân hàng dành cho khách hàng được quyền sử dụng cho đến kỳ hạn của thương phiếu một khoản tiền của thương phiếu sau khi đã trừ khoản lãi phải thu , tức tiền chiết khấu và các khoản chi phí chiết khấu.

Cách phân loại nguồn tài trợ thành nguồn tài trợ ngắn hạn và nguồn tài trợ dài hạn như trên giúp cho doanh nghiệp có thể tiết kiệm được nhiều chi phí huy động , phân bổ nguồn vốn huy động một cách hợp lý hơn tùy theo nhu cầu vốn lớn hay nhỏ , thời gian ngắn hay dài .Bên cạnh đó, thông qua các nguồn tài trợ doanh nghiệp còn có thể thiết lập một cơ cấu vốn tối ưu cho phù hợp với đặc điểm kinh tế kỹ thuật của sản xuất, phù hợp với trình độ phát triển khoa học kỹ thuật và trình độ quản lý để tạo điều kiện tiền đề cho việc quản lý và sử dụng vốn một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

## **II. HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN:**

### **1. Hiệu quả sử dụng vốn:**

Mục tiêu đầu tiên và cũng là mục tiêu cuối cùng của một doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh là tối đa hoá lợi nhuận hay nói cách khác là tối đa hoá giá trị doanh nghiệp .Để đạt được mục tiêu này đòi hỏi doanh nghiệp phải tìm các biện pháp nhằm khai thác và sử dụng một cách triệt để những nguồn lực bên trong và ngoài doanh nghiệp .Chính vì vậy vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn phải được doanh nghiệp đặt lên hàng đầu , đó là mục tiêu trung gian tất yếu để đạt được mục tiêu cuối cùng bởi vốn có vai trò mang tính quyết định đối với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhưng trước khi thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn doanh nghiệp cần phải hiểu hiệu quả sử dụng vốn là gì ,nó bao gồm những yếu tố nào :

Nói đến hiệu quả có nghĩa là đề cập đến mối quan hệ giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra ,nó bao gồm hai mặt : hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

- Hiệu quả kinh tế: Hiệu quả kinh tế của việc thực hiện mỗi nhiệm vụ kinh tế xã hội biểu hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra .Nếu xét về tổng lượng ,người ta chỉ thu được hiệu quả kinh tế khi nào kết quả lớn hơn chi phí , chênh lệch giữa hai đại lượng này càng lớn thì hiệu quả kinh tế càng cao và ngược lại.

- Hiệu quả xã hội:Mức độ hiệu quả kinh tế cao thu được phản ánh sự cố gắng nỗ lực , trình độ quản lý ở mỗi khâu mỗi cấp trong hệ thống công việc và sự gắn bó của việc giải quyết những yêu cầu và mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị xã hội ,

Như vậy , hiệu quả kinh tế đạt được phải có đầy đủ cả hai mặt trên có nghĩa là vừa phải đảm bảo sự có sự chênh lệch giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra đồng thời phải đạt được mục tiêu chính trị xã hội nhất định .

Thông qua quan điểm tổng quát đã đưa ra ở trên có thể kết luận :

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác ,sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi tối đa với chi phí thấp nhất .

Để hiểu rõ hơn về khái niệm này cần phải xem xét một số chỉ tiêu phản ánh kết quả và chi phí hoạt động của doanh nghiệp :

Chỉ tiêu phản ánh kết quả có 3 chỉ tiêu:

Chỉ tiêu lợi nhuận ròng: là chỉ tiêu quan trọng nhất, nó là chỉ tiêu chất lượng thể hiện rõ ràng nhất tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phản ánh được một phần các chỉ tiêu khác như doanh thu và thu nhập. Khi chỉ tiêu này tăng thì thông thường các chỉ tiêu khác cũng được thực hiện tương đối tốt. Nhưng trong nhiều trường hợp điều này không phải là luôn luôn đúng.

Chỉ tiêu doanh thu: mang tính chất của chỉ tiêu khối lượng, phản ánh quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tuy nhiên khi xem xét chỉ tiêu này phải luôn so sánh với các chỉ tiêu khác. Đặc biệt là chỉ tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp mới có thể nhận xét đánh giá chính xác được chỉ tiêu doanh thu là tích cực hay hạn chế, bởi vì rất nhiều doanh nghiệp thực hiện chỉ tiêu doanh thu trong kỳ lớn nhưng chúng ta biết trong nền kinh tế thị trường ngày nay việc kinh doanh thanh toán trước hoặc chậm trả là thường xuyên xảy ra giữa các doanh nghiệp với nhau do đó số tiền thu hồi bán hàng, thu hồi công nợ nhanh trên cơ sở thực hiện doanh thu thì doanh thu mới là thực tế , nếu không chỉ là doanh thu trên danh nghĩa, sau đó trừ đi một khoản chi phí bất thường khác làm giảm doanh thu thực hiện.

Chỉ tiêu thu nhập: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ thu nhập của công ty đạt được, tuy nhiên khi xem xét chỉ tiêu này phải căn cứ vào lợi nhuận ròng để lại của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định để xem xét sự phân chia tổng số thu nhập doanh nghiệp để lại đã hợp lý chưa. Thông thường các doanh nghiệp mới hoạt động thì lợi nhuận ròng để lại chiếm một tỷ trọng rất lớn cho đầu tư sản xuất.

Qua 3 chỉ tiêu trên ta thấy rằng doanh thu thực hiện lớn cũng chưa phản ánh đầy đủ hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, mà nó chỉ phản ánh được quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên thị trường. Vì vậy ta phải căn cứ vào thu nhập và lợi nhuận

ròng để lại doanh nghiệp, so sánh chỉ tiêu này với khoản chi phí đầu vào để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu phản ánh chi phí: chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là vốn sản xuất kinh doanh bao gồm vốn cố định và vốn lưu động. Ngoài ra có thể đánh giá hiệu quả từng bộ phận vốn khác nhau. Vấn đề đặt ra là xác định phạm vi từng loại vốn, bộ phận nào trực tiếp tạo ra doanh thu thì mới trực tiếp tính vào chi phí đầu vào.

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hoá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động ,khả năng sinh lời , tốc độ luân chuyển vốn ...Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối quan hệ giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh .Kết quả thu được càng cao so với chi phí vốn bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao .Do đó doanh nghiệp muốn đạt được mục tiêu tăng trưởng và tối đa hoá giá trị doanh nghiệp cần phải đặt vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lên hàng đầu .Tuy nhiên nâng cao hiệu quả sử dụng vốn không phải là một nhiệm vụ đơn giản trước khi tìm ra các giải pháp thực hiện doanh nghiệp cần phải giải quyết được các vấn đề cơ bản sau:

-Phải khai thác nguồn lực vốn một cách triệt để ,không để vốn nhàn rỗi ,lãng phí ,sử dụng vốn đúng mục đích ,tiết kiệm có nghĩa là doanh nghiệp phải xác định được thời điểm bỏ vốn ,quy mô bỏ vốn sao cho đem lại hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất .

-Doanh nghiệp cần phải có chiến lược sản xuất kinh doanh , có kế hoạch quản lý phân bổ sử dụng vốn một cách hợp lý và quan trọng là phải luôn huy động ,đầu tư thêm để mở rộng qui mô sản xuất và lĩnh vực hoạt động .

Đây là những yếu tố có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến vấn đề bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp ,thực hiện được những yêu cầu trên tức là doanh nghiệp đã tìm ra một nửa trong số các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

## 2. Các phương pháp đánh giá hiệu quả sử dụng vốn:

Có hai phương pháp để phân tích tài chính cũng như phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, đó là phương pháp so sánh và phương pháp phân tích tỷ lệ.

### - Phương pháp so sánh:

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện so sánh được của các chỉ tiêu tài chính ( thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán... ) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian, kỳ phân tích được chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch, giá trị so sánh có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân; nội dung so sánh bao gồm:

So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp. đánh giá sự tăng trưởng hay thụt lùi trong hoạt động kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành; của các doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp mình tốt hay xấu được hay chưa được.

So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

### - Phương pháp phân tích tỷ lệ :

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ, cố nhiên là sự biến đổi của các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính

doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, nhóm tỷ lệ về năng lực hoạt động kinh doanh, nhóm tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính, trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn những nhóm chỉ tiêu khác nhau. Để phục vụ cho việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp người ta thường dùng một số các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

### 3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn:

#### **2.1. Các chỉ tiêu tổng hợp:**

-Chỉ tiêu hiệu suất vốn kinh doanh:

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn bỏ vào hoạt động sản xuất kinh doanh sau một kỳ đem lại bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Hiệu suất vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Tổng số vốn sử dụng b/q trong kỳ}}$$

-Chỉ tiêu hàm lượng vốn kinh doanh:

Chỉ tiêu này để phản ánh để thực hiện được một đồng doanh thu thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn. Ngược lại với chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn, chỉ tiêu này càng nhỏ càng phản ánh trình độ quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả cao hơn.

$$\text{Vốn sử dụng bq trong kỳ}$$

$$\text{Hàm lượng vốn kinh doanh} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

-Chỉ tiêu hiệu quả vốn kinh doanh

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp trong kỳ. Hệ số này càng cao thì doanh nghiệp kinh doanh càng phát triển.

$$\text{Hiệu quả về lợi nhuận ròng của vốn kinh doanh} = \frac{\text{Lãi thuần trong kỳ}}{\text{Vốn sử dụng b/q kỳ}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh, nói lên thực trạng một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hay lỗ. Điều kiện căn bản để các doanh nghiệp tồn tại là chỉ tiêu này phải luôn phát triển theo thời gian hoạt động.

Tóm lại cả ba chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu tổng hợp chỉ ra một doanh nghiệp trên bình diện chung nhất, nói lên thực trạng của toàn bộ doanh nghiệp về sử dụng vốn. Tuy nhiên các chỉ tiêu này chưa phản ánh được nét riêng biệt về hiệu quả sử dụng vốn của từng bộ phận, điều này sẽ gây khó khăn đến việc tìm ra nguyên nhân xuất phát từ đâu nếu không có các chỉ tiêu hiệu quả cá biệt được áp dụng song song.

### **2.2. Các chỉ tiêu cá biệt:**

Song song với việc đánh giá hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh qua hệ thống các chỉ tiêu chung, các chỉ tiêu cá biệt góp phần phản ánh chính xác, cụ thể các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh.

#### **2.2.1. Hiệu quả sử dụng vốn cố định**

-Hiệu suất vốn cố định

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định được đầu tư mua sắm và sử dụng tài sản cố định trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.



Doanh thu thuần trong kỳ

$$\text{Hiệu suất vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Tổng số vốn cố định bq sử dụng trong kỳ}}$$

Để đánh giá chính xác hơn người ta còn sử dụng chỉ tiêu hiệu suất tài sản cố định. Các chỉ tiêu càng lớn càng tốt.

$$\text{Hiệu suất tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Tài sản cố định sử dụng bq trong kỳ}}$$

-Hàm lượng vốn cố định:

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn cố định cần thiết để tạo ra một đồng doanh thu trong kỳ. Chỉ tiêu này càng nhỏ càng thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản cố định đạt trình độ cao.

Vốn cố định sử dụng bq trong kỳ

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định sử dụng bq trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

-Chỉ tiêu hiệu quả vốn cố định:

Chỉ tiêu này nói lên một đồng vốn cố định sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng, chỉ tiêu này càng lớn càng tốt. Hiệu quả sử dụng vốn cố định xác định bằng lợi nhuận ròng trong kỳ chia cho vốn cố định sử dụng bình quân trong kỳ.

Lãi thuần trong kỳ

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Lãi thuần trong kỳ}}{\text{Vốn cố định sử dụng bq trong kỳ}}$$

Tuy nhiên phải lưu ý, khi sử dụng các chỉ tiêu trên thì tất cả các nguồn thu nhập, lợi nhuận, doanh thu, phải là do chính vốn cố định tham gia tạo nên. Cùng với việc phân tích nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định qua một vài chỉ tiêu khác như: hệ số sử dụng công suất tài sản cố định. Hệ số hao mòn tài sản cố định:

Công suất thực tế

$$\text{Hệ số sd công suất TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Công suất thiết kế(C/S kế hoạch)}}$$

Hệ số này chứng minh năng lực hoạt động của máy móc là cao hay thấp. Hệ số này càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng máy móc có hiệu quả so với kế hoạch sử dụng máy móc.

$$\text{Hệ số hao mòn vốn cố định} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}$$

Sau khi kiểm tra tài chính đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định thông qua một loạt các chỉ tiêu, ta xem xét các chỉ tiêu đó sao cho đảm bảo đồng thời về mặt giá trị, đồng nhất các chỉ tiêu giữa các thời kỳ. Thông qua việc phân tích và so sánh chỉ tiêu giữa các thời kỳ, giữa các doanh nghiệp đánh giá được ưu nhược điểm chính của công tác quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp và đề ra phương pháp khắc phục.

### 2.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để đảm bảo cho mỗi doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và có hiệu quả thì yêu cầu đặt ra với mỗi doanh nghiệp là phải xác định một lượng vốn lưu động cần thiết để đảm bảo cho sản xuất kinh doanh. Nếu lượng vốn lưu động nhiều, đáp ứng cho nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp đã sử dụng hợp lý vốn hay chưa.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một phạm trù rộng bao gồm nhiều tác động. Do vậy mà người ta đặt ra yêu cầu đối với hệ thống các chỉ tiêu hiệu quả là:

+ Các chỉ tiêu phản ánh đánh giá được hiệu quả sản xuất kinh doanh của đơn vị trên cả phương diện tổng quát cũng như riêng biệt của từng yếu tố tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Các chỉ tiêu phải có sự liên hệ so sánh với nhau và phải tính toán cụ thể, thống nhất.

- Chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động

Là chỉ tiêu phản ánh số lần lưu chuyển vốn lưu động trong kỳ. Nó cho biết trong kỳ phân tích vốn lưu động của doanh nghiệp quay được bao nhiêu vòng. Số lần chu chuyển càng nhiều chứng tỏ nguồn vốn lưu động luân chuyển càng nhanh, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Mọi doanh nghiệp phải hướng tới tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động để tăng tốc độ kinh doanh nhằm đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Đây là một chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động vì thế chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}}$$

- Chỉ tiêu kỳ luân chuyển

Chỉ tiêu này được xác định bằng số ngày của kỳ phân tích chia cho số vòng quay của vốn lưu động trong kỳ.

$$K = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của vốn lưu động}}$$

K là số ngày của kỳ luân chuyển. K càng nhỏ càng tốt. Đây là chỉ tiêu nhằm tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động, để đảm bảo nguồn vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh.

Chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động và chỉ tiêu kỳ luân chuyển được gọi là chỉ tiêu hiệu suất vốn lưu động (hay tốc độ chu chuyển vốn lưu động). Đó là sự lặp lại có chu kỳ của sự hoàn vốn. Thời gian của một kỳ luân chuyển gọi là tốc độ chu chuyển, phản ánh trình độ quản lý và sử dụng vốn.

- Mức đảm nhiệm tài sản lưu động:

$$\text{Mức đảm nhiệm tài sản lưu động} = \frac{\text{Tài sản lưu động bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để có một đồng doanh thu phải có bao nhiêu đồng vốn lưu động. Chỉ tiêu này càng nhỏ càng tốt.

-Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động là sự so sánh giữa mức lợi nhuận đạt được trong kỳ với vốn lưu động bỏ ra.

Lãi thuần trong kỳ

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn lưu động} = \frac{\text{Lãi thuần trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bq trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của những đồng vốn lưu động bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

#### 4.Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn:

Hoạt động của doanh nghiệp là hoạt động kinh tế nhằm mang lại lợi nhuận thông qua sản xuất kinh doanh, thành bại của một doanh nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó quan trọng nhất là ba yếu tố khả năng cung ứng tích lũy, đổi mới sử dụng vốn , trình độ quản lý và thị trường. Kinh doanh hiện đại ngày nay là sự tập hợp cả ba thế lực: Nhà kinh doanh, bạn hàng-khách hàng và các nhà khoa học gồm cả nhà làm luật về kinh doanh. Một giáo sư trường Đại Học Ha Vót cho rằng doanh nghiệp vừa là người bán vừa là người mua. Khi mua họ bị giới hạn bởi nguồn lực tài chính. Nguồn lực tài chính bao giờ cũng có giới hạn, do vậy vấn đề cốt tử là làm sao sử dụng nguồn lực hiệu quả chứ không phải đòi thêm nguồn lực. Khi bán ra họ bị giới hạn bởi nhu cầu sức mua, thị hiếu...Do vậy hàng họ không bán được, khó bán, khó có khả năng tái tạo nguồn lực tài chính ban đầu. Do vậy hoạt động của doanh nghiệp là hoạt động tạo ra và tái tạo lại nguồn lực tài chính là hoạt động quan trọng nhất, đó là nguyên tắc.

Hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh là một trong những nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến lợi nhuận, đến quyền lợi đến mục đích cao nhất của doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng có nghĩa là nâng cao lợi nhuận, chẳng có một lý do nào để doanh nghiệp có thể từ chối việc làm đó. Như vậy ta có thể nhận thấy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh là một việc làm thiết yếu của bất kỳ một doanh nghiệp nào, người ta không thể từ chối thu một khoản lợi nhuận hay doanh thu nhiều hơn trên một đồng vốn bỏ ra mà ngược lại họ muốn thu ngày càng nhiều từ việc bỏ ra một cùng một lượng vốn ban đầu của mình hay với cùng một lượng tiền thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh như năm trước nhưng năm nay doanh nghiệp phải bỏ ra cho nó một lượng chi phí ít hơn. Có thể tổng quát một số lý do cơ bản, cụ thể làm nên sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất: Do sự tác động của cơ chế mới, cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước. Kinh tế thị trường theo đuổi một mục đích lớn và cốt yếu là lợi nhuận và lợi nhuận ngày càng cao. Tiền đề của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp là vốn, đồng vốn sản xuất kinh doanh phải có khả năng sinh lời mới là vấn đề cốt lõi liên quan trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp bởi thiếu vốn thì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bị “chết”, bị ngưng trệ bởi bây giờ không còn có sự cứu trợ của Ngân sách Nhà nước

Thứ hai: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Giờ đây người định đoạt số phận của doanh nghiệp chính là thị trường mà không phải là ai khác, song nhà nước cũng có vai trò nhất định của nó. Nếu sử dụng đồng vốn hiệu quả thì việc đáp ứng nhu cầu thị trường là điều không khó khăn đối với doanh nghiệp nữa.

Thứ ba: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng là một nội dung cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, trong giai đoạn cạnh tranh gay gắt hiện nay thì điều này càng được khẳng định chắc chắn hơn. Doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển được thì điều kiện tiên quyết không thể thiếu được là doanh nghiệp phải xem xét vấn đề chất lượng sản phẩm, mẫu mã sản phẩm và phải quan tâm đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, vấn đề này quyết định lớn đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Thứ tư: Tình hình chung trong các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ta thì hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh còn chưa cao. Thậm chí ngày càng giảm. Năm 1995, một đồng vốn của nhà nước tạo ra được 3.46 đồng doanh thu và 0.19 đồng lợi nhuận, đến năm 2000, các tỉ lệ tương ứng chỉ là 2.9 và 0.14. số doanh nghiệp làm ăn thua lỗ là 17%, số doanh nghiệp làm ăn thực sự có hiệu quả chỉ chiếm khoảng 21% tổng số doanh nghiệp. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh là một yêu cầu chung đối với các doanh nghiệp không riêng trong giai đoạn hiện nay. Việc sử dụng vốn có hiệu quả trở thành một yêu cầu khách quan của cơ chế hạch toán đó là: kinh doanh tiết kiệm, có hiệu quả trên cơ sở tự chủ về mặt tài chính.

Tóm lại, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là một tất yếu trong cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt. Nó góp phần nâng cao khả năng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, tăng nhanh tốc độ hoạt động của doanh nghiệp nhằm đem lại cho doanh nghiệp lợi nhuận và lợi nhuận ngày càng cao, góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội.

### **III.CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP:**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, việc tổ chức huy động và sử dụng vốn có mối quan hệ tác động qua lại với nhau. Có tổ chức đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn thì quá trình kinh doanh mới được diễn ra liên tục và thuận lợi, hiệu quả sử dụng vốn mới cao. Ngược lại, nếu sử dụng vốn có hiệu quả thì việc huy động vốn cũng mới được dễ dàng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo được những quan hệ này tồn tại một cách tối ưu ta phải xem xét đến các nhân tố ảnh hưởng để có biện pháp tác động, đối phó.

Trong nền kinh tế thị trường, vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ hai nguồn là nguồn vốn bên trong và bên ngoài của doanh nghiệp. Việc tổ chức huy động phụ thuộc vào hai nguồn vốn này. Nếu doanh nghiệp khai thác được triệt để nguồn vốn bên trong thì vừa tạo được lượng vốn cung ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, vừa giảm được một khoản chi phí sử dụng vốn do phải đi vay từ bên ngoài, tăng thêm tính tự chủ tài chính cho bản thân doanh nghiệp, đồng thời nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn hiện có. Còn nếu tổ chức huy động vốn ở bên ngoài không những đáp ứng kịp thời vốn sản xuất kinh doanh với số lượng lớn mà còn tạo cho doanh nghiệp một cơ cấu vốn linh hoạt. Điều quan trọng là doanh nghiệp phải biết cân nhắc, xem xét lựa chọn hình thức thu hút vốn thích hợp, nhằm tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn, đây mới là nhân tố quyết định trực tiếp đến hiệu quả của công tác tổ chức vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tham gia vào suốt quá trình sản xuất kinh doanh là khi vốn được đưa vào sử dụng cho hoạt động của doanh nghiệp. Trong quá trình vận động liên tục này, vốn sản xuất kinh doanh chịu tác động của rất nhiều nhân tố khác nhau làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng của nó. Ta có thể xét những nhân tố này theo tiêu thức sau:

Những nhân tố khách quan:

Kinh tế thị trường là một sự phát triển chung của xã hội nhưng trong nó vẫn có những mặt trái tồn tại và khi cơ chế thị trường mới được một sự linh hoạt, nhạy bén bao nhiêu thì mặt trái của nó lại là những thay đổi liên tục đến chóng mặt giá cả của các loại đồng tiền vì thế mà đồng tiền mất giá nghiêm trọng, lạm phát lại vẫn thường xuyên xảy ra. Điều đó gây ra tình trạng với một lượng tiền như cũ thì không thể tái tạo lại ( hay mua sắm lại) tài sản của doanh nghiệp với quy mô như ban đầu. Như vậy, đương nhiên vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị mất dần

Khi khoa học kỹ thuật phát triển đến độ đỉnh cao trong thời đại văn minh này như một sự kỳ diệu thì cũng chính điều này làm cho TSCĐ của doanh nghiệp bị hao mòn vô hình rất lớn. Đây là cũng là nguyên nhân quan trọng làm cho doanh nghiệp bị mất vốn.

Do những rủi ro trong kinh doanh mà doanh nghiệp thường gặp phải như: thị trường không ổn định, sức mua của thị trường có hạn và một số rủi ro tự nhiên khác như: thiên tai bão lụt hoả hoạn ... làm hư hỏng vật tư, mất mát tài sản của doanh nghiệp.

#### Những nhân tố chủ quan

Do trình độ quản lý của doanh nghiệp còn non kém, các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ kéo dài làm cho vốn bị thâm hụt dần sau mỗi chu kỳ sản xuất. Nhân tố này có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, nếu trình độ quản lý tốt thì hiệu quả sử dụng vốn cao và ngược lại.

Lựa chọn phương án đầu tư là một trong những nhân tố cơ bản ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Cụ thể , nếu doanh nghiệp biết nắm bắt thị trường, thị hiếu người tiêu dùng để dựa vào đó đưa ra được phương án đầu tư nhằm tạo ra được những sản phẩm cung ứng rộng rãi trên thị trường, được đông đảo người tiêu dùng chấp nhận thì sẽ có doanh thu cao, lợi nhuận nhiều, hiệu quả sử dụng vốn vì



thể mà tăng lên. Ngược lại nếu phương án đầu tư không tốt, sản phẩm làm ra chất lượng kém không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng thì sẽ không tiêu thụ được hàng hoá, vốn bị ứ đọng là thế, vòng quay vốn bị chậm lại, đó là biểu hiện không tốt về hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặt khác chất lượng của việc xác định nhu cầu vốn cũng ảnh hưởng đến tình trạng thừa hoặc thiếu hoặc đáp ứng đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thừa hay thiếu vốn đều là nguyên nhân hay biểu hiện hiệu quả sử dụng vốn kém hiệu quả, ngược lại, xác định nhu cầu phù hợp với thực tế sử dụng vốn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Cơ cấu vốn đầu tư là một nhân tố mang tính chủ quan có tác động trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Theo nguyên tắc chung, tỷ trọng của các khoản vốn đầu tư cho tài sản đang dùng và sử dụng có ích cho hoạt động sản xuất kinh doanh phải là cao nhất thì mới là cơ cấu tối ưu. Vốn đầu tư được đầu tư nhiều vào tài sản không cần dùng hay chưa cần dùng thì không những không phát huy được tác dụng mà còn làm hao hụt, mất mát dần làm cho hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh giảm.

Ý thức trách nhiệm và trình độ của người sử dụng khi sử dụng vốn của doanh nghiệp đặc biệt là vốn lưu động có thể gây sự lãng phí hoặc cũng có thể tiết kiệm được vốn. Điều này thể hiện rõ nét và cụ thể trong quá trình sử dụng vốn để mua sắm vật tư, kỹ thuật không phù hợp với quy trình sản xuất, không đúng chất lượng quy định, không tận dụng hết phế phẩm., phế liệu... nghĩa là hiệu quả sử dụng vốn ở đây không tốt.

Công tác quản lý trong khâu thanh toán cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua quá trình quản lý những khoản vốn bị chiếm dụng do nợ nần dây dưa khó đòi hay khoản vốn chiếm dụng được...

Trên đây chỉ là một số nhân tố chủ yếu, cơ bản, đặc trưng nhất ảnh hưởng đến việc tổ chức và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên

cạnh đó, thực tế với muôn vàn sự đổi thay ít nhiều ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Điều quan trọng là các doanh nghiệp phải xem xét, nghiên cứu từng nhân tố để hạn chế những hậu quả xấu có thể xảy ra, đồng thời phát huy những tác động tích cực đảm bảo cho công tác tổ chức huy động vốn kịp thời, đầy đủ, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

## **CHƯƠNG II:**

### **THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG SỐ 2**

-----

#### **I.ĐẶC ĐIỂM ,TÌNH HÌNH CHUNG CỦA XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG SỐ 2:**

##### **1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp :**

Xí nghiệp xây dựng số 2 tiền thân trước đây là Trung đoàn 758 thuộc binh đoàn 318 nhận nhiệm vụ xây dựng và phát triển dầu khí tại Vũng Tàu theo quyết định 225/HĐBT ngày 30/8/1980 .Sau khi binh đoàn 318 được chuyển thành Xí nghiệp liên hợp xây lắp dầu khí thuộc tổng cục dầu khí ,các trung đoàn trực thuộc chuyển thành các xí nghiệp thành viên của xí nghiệp liên hợp và xây lắp dầu khí ,trong đó có xí nghiệp xây dựng số 2 .Xí nghiệp liên hợp xây lắp dầu khí nay đổi tên thành Công ty thiết kế và xây dựng dầu khí trực thuộc Xí nghiệp dầu khí Việt Nam theo nghị định số 338 của Chính phủ ).

Khi thành lập Xí nghiệp xây dựng số 2 nhận nhiệm vụ thi công xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng tại địa bàn Vũng Tàu theo nhiệm vụ phát triển thăm dò dầu khí của Tổng cục dầu khí .Đến năm 1986 theo yêu cầu của ngành dầu khí ,Xí nghiệp xây dựng số 2 nhận nhiệm vụ di chuyển bộ máy ra đóng tại địa bàn Hà Nội để phục vụ xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng của ngành tại khu vực phía Bắc .Hiện nay Xí nghiệp xây dựng số 2 có trụ sở đóng tại 63 Huỳnh Thúc Kháng -Quận Đống Đa -Hà Nội và là đơn vị kinh doanh có tư cách pháp nhân không đầy đủ , hoạt động kinh doanh theo điều lệ của Công ty thiết kế và khai thác dầu khí .Tuy nhiên do địa bàn hoạt động ở xa nên được uỷ quyền rộng hơn các xí nghiệp thành viên khác về lĩnh vực Tài chính.

Từ khi thành lập đến nay mặc dù gặp phải nhiều khó khăn do thay đổi địa bàn hoạt động ,tiếp cận với thị trường mới và những khó khăn trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường ,Xí

ngành xây dựng số 2 đã không ngừng nghiên cứu ,đổi mới phương thức quản lý ,tăng cường đội ngũ cán bộ công nhân viên có tay nghề ,kỹ thuật cao , mở rộng qui mô phát triển và đã từng bước khẳng định vị trí của mình ,làm ăn có hiệu quả ,đời sống cán bộ công nhân viên được ổn định và ngày càng được nâng cao .

## 2. Cách thức quản lý,thực hiện công trình của Xí nghiệp xây dựng số 2:

Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của xí nghiệp là xây lắp ,do vậy hoạt động sản xuất kinh doanh mang những nét đặc trưng của đơn vị xây lắp

Được mời thầu ,phòng quản lý sản xuất lập dự toán ,chủ trì trong công tác đấu thầu .Sau khi trúng thầu xí nghiệp chỉ định Chủ nhiệm công trình , đồng thời bố trí cán bộ giám sát kỹ thuật ,theo dõi tiến độ thi công của các công trình .Chủ nhiệm công trình chỉ đạo thi công theo kế hoạch phòng quản lý sản xuất đã lập, là người duy nhất chịu trách nhiệm tài chính trên công trường và được mở một tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng để nhận tiền tạm ứng thi công nếu công trình ở xa trụ sở xí nghiệp .

Tại mỗi công trường ,Xí nghiệp đều thiết lập một kho bãi tập kết vật liệu , bố trí nhân viên kế toán thống kê chịu trách nhiệm tập hợp chứng từ gốc phục vụ kịp thời theo dõi chi phí và tính giá thành công trình .

Phòng quản lý sản xuất cùng với phòng tài chính kế toán đảm nhiệm việc thu nhận và theo dõi tình hình sử dụng vật liệu trên mặt giá trị, đồng thời theo dõi việc mua sắm và điều chuyển thiết bị ,công cụ giữa các công trường .Tuy nhiên Chủ nhiệm công trình là người được uỷ quyền rộng trong việc mua sắm nguyên vật liệu , thiết bị nhằm tạo thế chủ động trong quá trình thi công .Trường hợp cần mua sắm các thiết bị có giá trị lớn phải thông qua Giám đốc và Giám đốc là người kí kết hợp đồng mua bán .

### 3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý ở xí nghiệp xây dựng số 2 :

Bộ máy quản lý của xí nghiệp được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng :

- Giám đốc : Là người đứng đầu bộ máy quản lý xí nghiệp ,trực tiếp đưa ra các quyết định quản lý ,chỉ đạo sản xuất kinh doanh tới các phòng ban , các đội sản xuất .Giám đốc là đại diện pháp nhân của xí nghiệp chịu trách nhiệm trước nhà nước , Công ty, xí nghiệp về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp .

- Phó giám đốc : là người giúp việc cho giám đốc ,có quyền quyết định khi giám đốc vắng mặt , có quyền quản lý đối với các phòng ban và các đội sản xuất trong giới hạn trách nhiệm của mình .

Xí nghiệp có hai phó giám đốc :

+Phó giám đốc kỹ thuật .

+Phó giám đốc kinh tế -nội chính

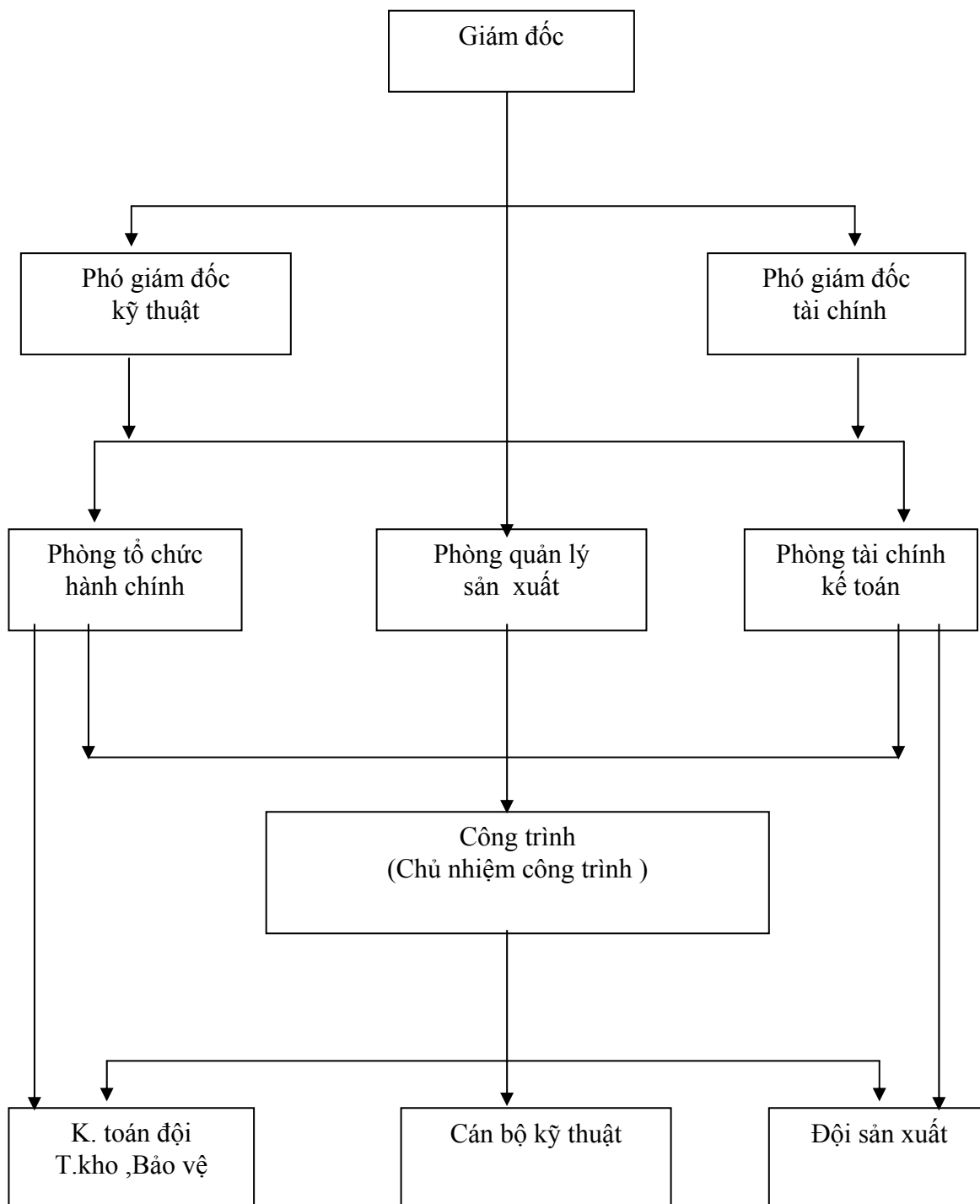
- Phòng tổ chức hành chính : Có chức năng quản lý về mặt nhân sự,theo dõi giờ công lao động , thực hiện và thanh toán lương cho toàn xí nghiệp .Chịu trách nhiệm tổ chức công tác bảo vệ tài sản xí nghiệp , phổ biến kiểm tra việc thực hiện an toàn lao động trên các công trường .

- Phòng quản lý sản xuất :Nhận nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất,theo dõi và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch ,chủ trì trong công tác đấu thầu , đồng thời giám sát kỹ thuật , theo dõi khối lượng và tiến độ thi công của các công trình. Tổ chức lập hồ sơ thanh toán ,quyết toán theo từng giai đoạn và sau khi hoàn thành bàn giao công trình , theo dõi việc thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật .

-Phòng tài chính kế toán : Có chức năng quản lý toàn bộ tài sản về mặt giá trị vốn sản xuất kinh doanh của toàn bộ xí nghiệp ,tổ chức và thực hiện công tác tài chính kế toán thống kê tại xí nghiệp .Chịu trách nhiệm trước giám đốc và phòng tài chính cấp trên về việc thực hiện chế độ tài chính kế toán của nhà nước.

- Bộ phận quản lý sản xuất tại các công trường : Chịu sự quản lý của xí nghiệp là trực tiếp chỉ đạo thi công tại các công trường là các chủ nhiệm công trình ,đội trưởng sản xuất cán bộ kỹ thuật .

### Sơ đồ 1 :Cơ cấu quản lý Xí nghiệp xây dựng số 2.



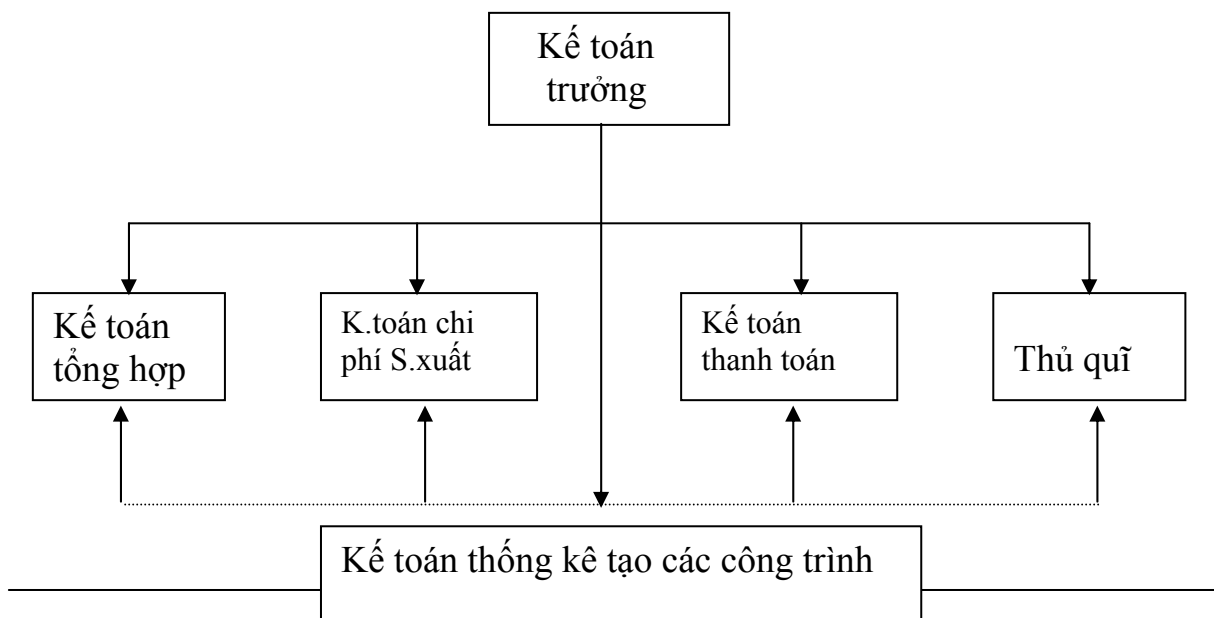
#### 4. Tổ chức kế toán tại Xí nghiệp xây dựng số 2:

Bộ máy kế toán của xí nghiệp được tổ chức theo hình thức kế toán tập trung, tại xí nghiệp chỉ thiết lập một phòng kế toán duy nhất tại trụ sở để thực hiện toàn bộ công việc tài chính kế toán thống kê. Trên các công trình bố trí các nhân viên, kế toán làm công việc tổ chức thu nhận, kiểm tra các chứng từ ban đầu định kỳ chuyển về phòng tài chính kế toán tại trụ sở.

Phòng tài chính kế toán được tổ chức như sau:

- Kế toán trưởng: Là người phụ trách phòng và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và Phòng tài chính kế toán cấp trên về việc tổ chức công tác kế toán, thực hiện chế độ tài chính kế toán hiện hành, tham mưu cho Giám đốc trong công tác quản lý kinh tế, tài chính và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh tại xí nghiệp.
- Kế toán tổng hợp: Có chức năng tổ chức hạch toán kế toán tổng hợp trên máy vi tính, lập các sổ sách, báo cáo tài chính kế toán định kỳ theo qui định, xác định giá thành thực hiện công trình và tính lương cho bộ phận gián tiếp.
- Kế toán chi phí giá thành sản xuất: Có nhiệm vụ theo dõi tập hợp các chi phí sản xuất đồng thời được phân công theo dõi kế toán các khoản công nợ nội bộ.

#### **Sơ đồ 2: Tổ chức kế toán của xí nghiệp.**



## 5. Thuận lợi và khó khăn của xí nghiệp:

Xí nghiệp xây dựng số 2 là một xí nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản ,là một đơn vị trực thuộc Công ty thiết kế và xây dựng dầu khí-Tổng công ty dầu khí Việt Nam . Để mở rộng qui mô hoạt động của ngành dầu khí ,xí nghiệp xây dựng số 2 là đơn vị duy nhất của ngành về xây dựng đóng tại Hà Nội trong những năm qua ,Xí nghiệp đã cố gắng vươn lên để thích ứng với thị trường mới và sự biến đổi của cơ chế thị trường ,các công trình xây dựng của xí nghiệp ngày càng có chất lượng kỹ thuật , hiệu quả kinh tế , uy tín trên thị trường , từng bước khẳng định được vị trí của mình ở phía bắc và một số tỉnh miền trung .

Để có thể đánh giá một cách chính xác thực trạng hiện nay của xí nghiệp trước hết ta phải hiểu rõ những thuận lợi và khó khăn của xí nghiệp :

### **5.1. Thuận lợi :**

Vì là một đơn vị trực thuộc của ngành dầu khí nên xí nghiệp xây dựng số 2 đã được ngành dầu khí tạo điều kiện thuận lợi cho xí nghiệp xây dựng các công trình của ngành , tạo cho xí nghiệp nhận được nhiều công trình ,sản xuất và tiêu thụ nhiều sản phẩm xây dựng hơn góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận cho xí nghiệp .

Thi công xây lắp các công trình của ngành đảm bảo cho xí nghiệp thanh toán khối lượng công trình nhanh hơn ,là nguồn vốn để tái sản xuất,tạo điều kiện mở rộng thị trường hoạt động cho xí nghiệp ,giúp cho xí nghiệp khẳng định được vị trí của mình hơn nữa.

Giám đốc, ban lãnh đạo xí nghiệp và bộ máy giúp việc hết sức linh hoạt và nhạy bén ,sáng tạo nắm bắt được thị trường ,có đường lối chiến lược sản xuất đúng đắn ,sử dụng lao động hợp lý ,phù hợp trình độ tay nghề của từng người



.Từ đó giúp cho xí nghiệp vững bước phát triển đi lên ,góp phần cải thiện đời sống cán bộ công nhân viên toàn xí nghiệp .

Với hình thức hoạt động đấu thầu xí nghiệp không phải lập bảo lãnh cho các công trình trong ngành tạo thế chủ động cho xí nghiệp tự do hoạt động ,tăng uy tín cho khách hàng ,chất lượng thi công xây lắp ngày càng được nâng cao .

### **5.2.Khó khăn :**

Bên cạnh những thuận lợi đã nêu trên .Xí nghiệp xây dựng số 2 cũng gặp phải không ít khó khăn do yếu tố chủ quan và khách quan mang lại.

- Xí nghiệp là một đơn vị nhỏ phải di chuyển địa điểm ra Hà Nội vì vậy nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiếp xúc với thị trường mới ,cần phải nghiên cứu tìm ra phương pháp để tiếp cận nhanh nhất hiệu quả nhất .

- Là đơn vị trực thuộc nên vốn kinh doanh của xí nghiệp chủ yếu là do Công ty cấp xuống để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi,trong khi nhu cầu vốn hoạt động sản xuất kinh doanh lại rất lớn mà không có nguồn vốn tự có đủ để đáp ứng .Vì vậy không tạo thế chủ động cho xí nghiệp ,đây là khó khăn cho doanh nghiệp trong vấn đề huy động vốn nhanh ,để đảm bảo cho quá trình sản xuất nhanh đúng tiến độ,hiệu quả cao .

-Hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp theo hình thức đấu thầu nên không có kế hoạch tiêu thụ sản phẩm .Khi có công trình xí nghiệp tổ chức tham gia đấu thầu phải có kế hoạch làm thế nào để thắng thầu trong xu thế nền kinh tế mở cửa thì khả năng cạnh tranh rất lớn . Vì vậy gây khó khăn cho xí nghiệp trong việc trúng thầu .

-Do sự cạnh tranh của các công ty xây dựng khác ,đòi hỏi xí nghiệp phải tìm biện pháp để nâng cao uy tín , giữ vững và mở rộng phạm vi đầu tư , lãnh đạo xí nghiệp phải luôn năng động để sản phẩm của xí nghiệp luôn đứng vững trên thị trường .

## **II . THỰC TRẠNG VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA XÍ NGHIỆP:**

1.Kết quả sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp xây dựng số 2 năm 2000-2001.

Mặc dù là một xí nghiệp nhỏ nhưng được sự giúp đỡ của Công ty Thiết kế-xây dựng dầu khí cùng với sự cố gắng nỗ lực của toàn bộ cán bộ công nhân viên, Xí nghiệp xây dựng số 2 đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ trong những năm gần đây .

**Bảng 01 :Báo cáo kết quả kinh doanh của Xí nghiệp xây dựng số 2**

*Đơn vị tính :triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	So sánh	
			Lượng	Tốc độ tăng(%)
<b><i>DT thuần</i></b>	<b><i>23007.95</i></b>	<b><i>28894.33</i></b>	<b><i>5886.38</i></b>	<b><i>126</i></b>
Giá vốn hàng bán	22019.37	27741.15		
Lợi tức gộp	988.58	1153.18		
CP quản lý doanh nghiệp	279.86	385.28		
Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	708.72	767.90		
Lợi tức từ hoạt động tài chính	-279.93	-409.43	-129.5	
-Thu nhập hoạt động tài chính	160.61	221.50		
-Chi phí hoạt động tài chính	440.54	630.93		
Lợi tức bất thường	-9.70	41.66	51.36	
-Các khoản thu nhập bất thường	2.70	44.76		
-Chi phí bất thường	12.40	3.10		
Tổng lợi tức trước thuế	419.08	400.14	-18.94	95
Thuế TNDN phải nộp	104.77	100.03		
<b><i>Lợi tức sau thuế</i></b>	<b><i>314.31</i></b>	<b><i>300.10</i></b>	<b><i>-14.21</i></b>	<b><i>95</i></b>

*Nguồn : Báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2*

Nhìn vào báo cáo kết quả kinh doanh của xí nghiệp ta thấy Xí nghiệp làm ăn có hiệu quả hai năm liền có lãi (lợi nhuận dương) ,doanh thu của xí nghiệp năm 2001 tăng hơn năm 2000 với tốc độ tăng khá cao 126% tương đương với 5886.38 triệu đồng .Với tốc độ tăng của doanh thu như vậy nếu không có sự triệt tiêu của lợi tức từ hoạt động tài chính lợi nhuận của xí nghiệp năm 2001 sẽ tăng cao hơn so với năm 2000 .Cũng do Xí nghiệp có mức tăng trưởng ổn định ,làm ăn có lãi dẫn đến đời sống người lao động cao hơn ,có việc làm ổn định ,thu

nhập bình quân công nhân viên tăng từ 1.21 triệu đồng/ người năm 2000 lên 1.28 triệu đồng /người năm 2001.

Ngoài ra để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của xí nghiệp một cách toàn diện hơn ta phải xem xét một số chỉ tiêu liên quan đến năng lực tài chính của Xí nghiệp trong bảng dưới đây:

**Bảng 02:Chỉ tiêu đánh giá kết quả tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	31/12/2000	31/12/2001
<b>1.Bố trí cơ cấu tài sản(%)</b>		
- TSCĐ/Tổng TS	11.02	9.01
- TSLĐ/Tổng tài sản	88.98	90.99
<b>2.Bố trí cơ cấu nguồn vốn(%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	86.55	90.15
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	13.45	9.85

*Nguồn :Báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2*

Nhìn chung cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn của Xí nghiệp là chưa hợp lý.Là một đơn vị xây lắp xí nghiệp cần phải tăng tỷ trọng tài sản cố định trong cơ cấu tài sản đảm bảo nhu cầu máy móc thiết bị thi công cho nhiều công trình .

Về cơ cấu nguồn vốn nợ phải trả chiếm 86.55% trong tổng nguồn vốn năm 2000 và tăng lên 90.15% năm 2001 trong khi đó vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 13.45% tổng nguồn vốn năm 2000 và giảm xuống còn 9.85 % năm 2001.Điều này cho thấy vốn kinh doanh của xí nghiệp chủ yếu là đi vay và chiếm dụng mà có ,với cách thức huy động vốn này Xí nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán nếu các khoản vay lớn đến hạn trả mà xí nghiệp không có tiền mặt dự trữ .Trong trường hợp này Xí nghiệp sẽ không được tự chủ về mặt tài chính ngược lại còn chịu áp lực phải trả nợ rất lớn .

Tóm lại từ kết quả hoạt động trong hai năm gần đây của xí nghiệp cho thấy hoạt động kinh doanh của xí nghiệp đang đi vào giai đoạn ổn định và tăng trưởng ,kết quả đạt được khá cao nhưng cơ cấu vốn và tài sản lại chưa được

hợp lý .Trong thời gian tới để đạt được mục tiêu lợi nhuận lớn,giảm thiểu rủi ro cần phải chuyển dịch lại cơ cấu vốn và tài sản của xí nghiệp đảm bảo cho một sự phát triển chắc chắn với hiệu quả ngày càng cao.

## 2. Khái quát tình hình vốn và nguồn vốn của xí nghiệp:

Trước khi đi sâu vào phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn ta cần phải xem xét và đánh giá sự thay đổi cuối kỳ so với đầu kỳ của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán của xí nghiệp để biết được trong một kỳ kinh doanh nguồn vốn tăng (giảm) bao nhiêu ,tình hình sử dụng vốn như thế nào và những chỉ tiêu nào ảnh hưởng tới sự tăng giảm nguồn vốn và sử dụng vốn .Từ đó có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong xí nghiệp.

<b>Nguồn vốn</b>						
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2000</b>	<b>Năm 2001</b>	<b>Sử dụng vốn</b>		<b>Nguồn vốn</b>	
			Lượng	Tốc độ tăng	Lượng	Tốc độ Tăng
<b>Tài sản</b>				(%)		(%)
<b><i>I.Tài sản lưu động</i></b>	<b><i>17500.13</i></b>	<b><i>25008.06</i></b>		1.43		
1.Vốn bằng tiền	2559.27	2872.45	313.18	1.12		
2.Các khoản phải thu	11450.66	13903.36	2452.70	1.21		
3.Hàng tồn kho	1308.16	3866.50	2558.34	2.96		
4.TSLĐ khác:	2182.04	4365.75	2183.71	2.00		
<b><i>II.TSCĐ(theo giá còn lại)</i></b>	<b><i>2167.86</i></b>	<b><i>2475.41</i></b>	<b><i>307.55</i></b>	<b><i>1.14</i></b>		
<b><i>I.Nợ ngắn hạn</i></b>	<b><i>17022.63</i></b>	<b><i>24776.14</i></b>				1.46
-Phải trả người bán	1094.66	783.46	311.20	2.83		0.71
-Người mua trả trước	887.66	5657.98			4770.32	6.37
-Thuế và các khoản phải nộp	26.83	27.18			0.35	1.01
-Phải trả công nhân viên	2025.76	5031.39			3005.63	2.48
-Phải trả nội bộ	9174.36	12081.41			2907.05	1.13

-Phải trả và phải nộp khác	3813.36	1194.72	2618.64	23.81		
<b>2.Nguồn vốn-Quĩ</b>	<b>2645.36</b>	<b>2707.33</b>				
-Nguồn vốn kinh doanh	2381.55	2614.64			233.09	1.09
-Lãi chưa phân phối	251.82		251.82	2.29		
-Quĩ khen thưởng phúc lợi	11.99	92.69			80.70	7.73
Tổng	19667.99	27483.47	10997.14		10997.14	

**Bảng 03: Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn .**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

*Nguồn : Báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2*

Đánh giá tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của Xí nghiệp xây dựng số 2 ta thấy, tổng tài sản mà xí nghiệp đang quản lý và sử dụng đến cuối năm 2000 là 19667.99 triệu đồng, trong đó tài sản lưu động là 17500.13 triệu đồng chiếm 88.98%, tài sản cố định là 2167.86 triệu đồng chiếm 11.02%. Trong tài sản lưu động, các khoản phải thu đã chiếm 65.43% tổng giá trị tài sản (tương ứng 11450.66 triệu đồng , hàng tồn kho chiếm 7.48 %(tương ứng 1308.16 triệu đồng) ,phần còn lại TSLĐ khác chiếm 12.47%,tiền mặt trong két và gửi ngân hàng là 2559.27 triệu (chiếm 14.62%). Trong tài sản cố định thì 100% là tài sản cố định hữu hình, đó là các loại máy móc thiết bị phương tiện vận tải , dụng cụ quản lý và nhà xưởng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tổng tài sản được hình thành từ hai nguồn: nguồn nợ phải trả 86.55% tương ứng với 17022.63 triệu đồng và nguồn vốn chủ sở hữu 13.45% (2645.36 triệu đồng). Qua một năm hoạt động, có nhiều sự thay đổi ở các chỉ tiêu ,tổng tài sản tăng lên do có sự tăng tương đối của tài sản lưu động 7507.93 triệu đồng tương đương với tốc độ tăng 142.9%,tài sản cố định cũng tăng 307.55 triệu đồng nhưng tỷ trọng lại giảm xuống còn 9% tổng giá trị tài sản của đơn vị. Về nguồn vốn mà xí nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh cũng có sự thay đổi, nợ phải trả tăng thêm 7753.51 triệu đồng tương đương với tốc độ tăng là 146%.Chính vì vậy năm 2001 xí nghiệp được dư ra 10997.14 triệu đồng vốn từ các nguồn tăng lên để sử dụng đầu tư vào tài sản và thanh toán các khoản nợ.Do đặc điểm huy động

của xí nghiệp là không vay vốn trực tiếp từ Ngân hàng vì vậy nguồn vốn của xí nghiệp tăng lên phần lớn là do tận dụng triệt để số tiền ứng trước của khách hàng ,tăng các khoản phải trả , phải nộp .Trong tổng số nguồn vốn được cung ứng 10997.14 triệu , số tiền khách hàng trả trước là 4770.32 triệu đồng chiếm 43.38% ,các khoản phải trả ,phải nộp là 5912.68 triệu đồng chiếm 53.76%. Điều này cho thấy xí nghiệp đã biết tận dụng và khai thác hợp lý nguồn vốn tạm thời nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn phát sinh bất thường trong quá trình hoạt động kinh doanh .Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn của xí nghiệp cho thấy với nguồn vốn là 10997.14 triệu đồng xí nghiệp đã sử dụng 5011.04 tức là 45.57% trong tổng số để tài trợ cho phần gia tăng hàng dự trữ và các khoản phải thu , 2618.64 (23.81%) dùng để trang trải cho các khoản phải trả ,phải nộp đến hạn , đồng thời đầu tư thêm 2183.71 triệu (chiếm 19.86%) cho tài sản lưu động khác như chi trả trước cho nhà cung cấp hay tạm ứng cho lương cho công nhân viên v.v..Phần còn lại xí nghiệp chuyển thành tiền mặt đưa về quỹ xí nghiệp hay gửi tiền ngân hàng và đầu tư mua mới nâng cấp một số tài sản cố định cần dùng trong các công trình đang thực hiện.

Tổng quan về diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của xí nghiệp cho thấy trong năm 2001 tình hình hoạt động kinh doanh của xí nghiệp ổn định và có phần tăng hơn năm 2000 , thể hiện ở sự tăng của nguồn vốn đặc biệt là phần thu được từ khoản người mua trả trước 4770.32 triệu ,chứng tỏ xí nghiệp hoạt động rất hiệu quả và có uy tín với khách hàng. Không những thế với số vốn được trang bị thêm xí nghiệp đã quản lý rất có kế hoạch và phân bổ hợp lý, đầu tư có trọng điểm tận dụng được ưu điểm của nguồn vốn phối hợp với mục đích sử dụng để đưa ra những phương án đầu tư có hiệu quả cao .

### 3. Tình hình hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của xí nghiệp:

Nói đến hiệu quả của một hoạt động tức là nói đến mối liên hệ giữa hai đại lượng kết quả thu được và chi phí bỏ để thực hiện hoạt động đó và nếu chỉ xét đến hiệu quả kinh tế của thu được từ một hoạt động nào đó thì nó chính bằng số chênh lệch giữa kết quả và chi phí , số chênh lệch càng cao có nghĩa là hiệu quả

hoạt động càng cao. Cũng như vậy ở đây ta chỉ xét đến hiệu quả kinh tế đạt được từ việc sử dụng vốn kinh doanh của xí nghiệp tức là chỉ nghiên cứu về mặt lượng của kết quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp thông qua các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận... và các hệ số đánh giá hiệu quả như Bảng 04 dưới đây.

**Bảng 04: Kết quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	Chênh lệch
1. Doanh thu thuần	23007.95	28894.33	5886.4
2. Lợi nhuận trước thuế	419.08	400.14	-18.94
3. Lợi nhuận sau thuế	314.31	300.10	-14.21
4. Tổng số vốn sử dụng b/q	17776.55	23575.73	5799.18
5. Hiệu suất vốn KD(1/3)	1.29	1.23	-0.06
6. Hàm lượng vốn KD(3/1)	0.77	0.82	0.05
7. Hiệu quả về lợi nhuận ròng của vốn KD(2/3)	0.0235	0.017	-0.0065

*Nguồn: Báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2*

Qua các chỉ tiêu trên ta thấy trong hai năm 2000 và 2001 xí nghiệp làm ăn có hiệu quả, doanh thu của xí nghiệp năm 2001 tăng lên 5886.4 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng 126% so với năm 2000. Bên cạnh đó lợi nhuận các năm đều dương chứng tỏ các công trình xí nghiệp thực hiện ở các địa bàn đem lại thu nhập khá ổn định. Tuy nhiên nếu thực hiện phép so sánh các chỉ tiêu năm 2000 và năm 2001 có thể thấy rằng hiệu quả sử dụng vốn của xí nghiệp năm 2001 thấp hơn so với năm 2000. Mặc dù doanh thu tăng lên nhiều so với năm 2000 nhưng tổng lợi nhuận sau thuế năm 2001 không cao bằng kết quả năm 2000. Nguyên nhân là do ảnh hưởng từ các hoạt động tài chính, chi phí hoạt động lớn hơn nhiều so với thu nhập nhận được từ lãi tiền gửi ngân hàng, phí cho khoán xe, cho thuê quày. Do vậy trong giai đoạn tới xí nghiệp cần có kế



hoạch giảm các khoản chi phí bất thường , tăng thu nhập góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của xí nghiệp .Hiện nay các chỉ tiêu mang tính tương đối phản ánh hiệu quả hoạt động của xí nghiệp cho thấy năm 2001 hiệu quả sử dụng vốn của xí nghiệp không bằng năm 2000.Thể hiện ở các hệ số:

Chỉ tiêu hiệu suất vốn kinh doanh của xí nghiệp:

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn bỏ vào hoạt động sản xuất kinh doanh sau một kỳ đem lại bao nhiêu đồng doanh thu.Hệ số này càng lớn càng chứng tỏ với một đồng vốn bỏ ra xí nghiệp sẽ thu được càng nhiều doanh thu .Qua các số liệu ở bảng 04 ta thấy năm 2000 hiệu suất vốn kinh doanh của xí nghiệp là 1.29 tức là với một đồng vốn bỏ ra xí nghiệp sẽ thu được 1.29 đồng doanh thu .Trong khi đó năm 2001 chỉ tiêu này là 1.23 nhỏ hơn năm 2000 là 0.06(hay 6%).Nhu vậy với 1 đồng vốn bỏ ra sẽ thu được 1.29 đồng doanh thu năm 2000 và chỉ thu được 1.23 đồng doanh thu vào năm 2001.Rõ ràng hiệu quả sử dụng vốn của xí nghiệp năm 2001 không cao bằng năm 2000.

Chỉ tiêu hàm lượng vốn kinh doanh:

Chỉ tiêu này phản ánh để thực hiện được một đồng doanh thu thì doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng vốn. Ngược lại với chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn , chỉ tiêu này càng nhỏ càng phản ánh trình độ quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả cao hơn.Và theo thống kê ở Bảng 04 hàm lượng vốn kinh doanh của xí nghiệp năm 2000 là 0.77 thấp hơn so với năm 2001 là 0.82 tức là với trình độ quản lý và sử dụng vốn của xí nghiệp năm 2000 thì để thu được 1 đồng doanh thu chỉ cần phải bỏ ra 0.77 đồng vốn trong khi đó năm 2001 cần phải bỏ ra 0.82 đồng.

Chỉ tiêu hiệu quả vốn kinh doanh

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp trong kỳ. Hệ số này càng cao thì doanh nghiệp kinh doanh càng phát triển.Tương tự như chỉ tiêu hiệu suất vốn kinh doanh của xí nghiệp do đó theo số liệu thống kê ở trên có thể thấy với cùng một đồng vốn bỏ

ra thì năm 2000 sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn năm 2001 đồng nghĩa với việc năm 2001 hiệu quả sử dụng vốn của xí nghiệp thấp hơn. Chỉ tiêu này thể hiện bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh, nói lên thực trạng một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hay lỗ. Điều kiện căn bản để các doanh nghiệp tồn tại là chỉ tiêu này phải luôn phát triển theo thời gian hoạt động.

Tóm lại cả ba chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu tổng hợp chỉ ra một doanh nghiệp trên bình diện chung nhất, nói lên thực trạng của toàn bộ doanh nghiệp về sử dụng tổng vốn kinh doanh. Tuy nhiên các chỉ tiêu này chưa phản ánh được nét riêng biệt về hiệu quả sử dụng vốn của từng bộ phận, điều này sẽ gây khó khăn trong việc tìm và thực thi các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của

xí nghiệp. Chính vì vậy cần phải nghiên cứu song song hiệu quả sử dụng vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn cố định của xí nghiệp.

#### 4. Tình hình hiệu quả sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp

##### ***4.1. Tình hình tổ chức và quản lý vốn lưu động.***

Mặc dù chỉ là một xí nghiệp nhỏ hoạt động kinh doanh với tư cách pháp nhân không đầy đủ nhưng do địa bàn hoạt động ở xa nên được uỷ quyền rộng hơn các xí nghiệp thành viên khác về lĩnh vực Tài chính kết hợp với đặc điểm và tính chất của lĩnh vực hoạt động xây lắp đòi hỏi xí nghiệp phải có trình độ tổ chức quản lý tài chính nói riêng, quản lý hoạt động kinh doanh nói chung càng phải cao và chặt chẽ. Đặc biệt là vấn đề quản lý vốn lưu động. Nguyên nhân là do xí nghiệp khác với các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, không được công ty cấp vốn lưu động, nếu cần chỉ có thể vay vốn và trả lãi cho công ty 0.55% một tháng coi như là một khoản vay lãi suất thấp. Vì vậy công tác quản lý cơ cấu vốn lưu động là công tác thường xuyên và có ý nghĩa đối với xí nghiệp. Mặt khác vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động, do vậy cơ cấu vốn lưu động cũng được biểu hiện thông qua cơ cấu tài sản lưu động của Xí nghiệp.

Tài sản lưu động	Năm 2000		Năm 2001		So sánh	
	Lượng	%	Lượng	%	Lượng	Tốc độ(%)
<b><i>I.Vốn bằng tiền</i></b>	<b>2559.27</b>	<b>14.62</b>	<b>2872.45</b>	<b>11.49</b>	<b>313.18</b>	<b>122.23</b>
-Tiền mặt	198.84		1.46		-197.38	
-Tiền gửi Ngân hàng	2360.43		2870.99		510.56	
<b><i>II.Các khoản phải thu</i></b>	<b>11450.66</b>	<b>65.43</b>	<b>13903.36</b>	<b>55.60</b>	<b>2452.70</b>	<b>121.42</b>
-Phải thu của khách hàng	10410.19		9573.31		-836.88	
-Trả trước cho người bán	353.69		3643.92		3290.23	
-Thuế GTGT được khấu trừ	263.90		363.02		99.12	
-Phải thu khác	422.88		323.11		-99.77	
<b><i>IV.Hàng tồn kho</i></b>	<b>1308.16</b>	<b>7.48</b>	<b>3866.50</b>	<b>15.45</b>	<b>2558.34</b>	<b>295.57</b>
-CPSX kinh doanh dở dang	1308.16		3866.50		2558.34	
<b><i>V.TSLĐ khác:</i></b>	<b>2182.04</b>	<b>12.47</b>	<b>4365.75</b>	<b>17.46</b>	<b>2184.71</b>	<b>200.1</b>
-Tạm ứng	2182.03		4242.27		2060.24	
-Chi trả trước			123.48		123.48	
<b>Tổng</b>	<b>17500.13</b>	<b>100</b>	<b>25008.06</b>	<b>100</b>	<b>7507.93</b>	<b>143</b>

**Bảng 05 : Cơ cấu tài sản lưu động của Xí nghiệp xây dựng số**

**2**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

*Nguồn : Báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2*

Dựa vào bảng số liệu trên ta thấy: tổng số vốn lưu động năm 2001 tăng 7507.93 triệu đồng so với năm 2000 tương đương với tốc độ tăng 143% là do sự

gia tăng của tất cả các loại vốn lưu động trong Xí nghiệp. Xét một cách chung nhất thì sự gia tăng này biểu hiện những bước phát triển lớn mạnh về quy mô kinh doanh mà biểu hiện của nó là quy mô vốn lưu động được mở rộng sau một năm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Để đánh giá đúng đắn về sự thay đổi này ta xem xét sự thay đổi tỷ trọng cũng như mức tăng giảm của từng loại vốn lưu động .

Ta nhận thấy, vốn bằng tiền là loại vốn lưu động bao gồm các khoản vốn tiền tệ như tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản vốn trong thanh toán... Số vốn lưu động này ở Xí nghiệp xây dựng số 2 không nhiều, chiếm tỷ trọng nhỏ. Trong năm 2000, lượng vốn lưu động bằng tiền là 2559.27 triệu chiếm 14.62% tổng số vốn lưu động trong xí nghiệp, sang năm 2001 con số này tăng thêm được 313.18 triệu đồng tương đương với tốc độ tăng 112.24% nhưng tỷ trọng lại giảm xuống còn 11.49%. Điều đó chứng tỏ quy mô vốn lưu động tại Xí nghiệp trong năm qua tăng lên rất nhiều và nhanh hơn so với quy mô cũng như tốc độ tăng vốn bằng tiền. Tăng lượng vốn bằng tiền là một biểu hiện tốt về sự tự chủ tài chính của đơn vị cần phát huy hơn nữa đẩy nhanh tốc độ tăng cũng như lượng vốn tăng lên trong năm sau.

Khoản phải thu là một loại vốn lưu động thể hiện số vốn lưu động mà xí nghiệp bị khách hàng hoặc các đối tượng khác chiếm dụng trong quá trình thực hiện hoạt động sản xuất và kinh doanh. Số lượng các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ xí nghiệp càng bị chiếm dụng vốn nhiều, đây là một biểu hiện không tốt. Song cũng không thể đánh giá về loại vốn này một cách phiến diện như thế , đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay nền kinh tế thị trường sôi động và cạnh tranh diễn ra ngay ngất, những khách hàng đương nhiên là “thượng đế” đối với các nhà cung cấp trên thị trường. Quả thực, các khoản phải thu tựa hồ như một con dao hai lưỡi, tăng khoản phải thu có nghĩa là Xí nghiệp đã nói lỏng chính sách thanh toán với khách hàng, đây là một trong các chiến lược cạnh tranh của các công ty hiện nay để nhằm thu hút khách hàng, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tăng nhanh vòng quay của vốn, tránh hiện tượng “ vốn chết”. Song, mặt trái của vấn

đề là khi thu hút được nhiều khách hàng cũng là khi lượng vốn lưu động của doanh nghiệp bị chiếm dụng rất lớn, phần doanh thu ngay lúc ấy có thể coi là “ảo”. Như vậy điều quan trọng là ở khâu quản lý các khoản phải thu sao cho ở mức độ hợp lý, độ tin cậy cao ở khách hàng tránh đến mức tối đa rủi ro có thể xảy ra các khoản phải thu khó đòi.

Khoản phải thu ở Xí nghiệp xây dựng số 2 chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu tài sản lưu động. Năm 2000 các khoản phải thu lên tới con số 11450.66 triệu đồng, gấp 5 lần so với lượng vốn bằng tiền và chiếm 65.43% trong tổng số vốn lưu động tại Xí nghiệp. Sang năm 2001, lượng vốn này tăng thêm 2452.7 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 121.42%, chiếm 55.6% so với tổng số vốn lưu động. Như vậy có thể nhận thấy rằng quy mô vốn lưu động tăng là nhờ một phần khá lớn sự gia tăng của các khoản phải thu. Trong điều kiện hiện nay, sự gia tăng các khoản này không đáng lo ngại đối với Xí nghiệp, song điều quan trọng là công tác quản lý các khoản phải thu của Xí nghiệp biểu hiện là có hiệu quả. Cụ thể trong hai năm qua, chưa có khoản phải thu nào bị đưa vào khoản phải thu khó đòi thành rủi ro đối với xí nghiệp. Song cũng không thể vì thế mà tiếp tục nâng cao tỷ trọng của loại vốn này, về cơ bản nó là một biểu hiện không tốt. Công tác quản lý tài chính đòi hỏi phải có những biện pháp khắc phục, có các chính sách phù hợp sao cho thu được các khoản phải thu, giảm tình trạng vốn đơn vị bị chiếm dụng cũng như việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công tác quản lý vốn lưu động.

Đối hàng tồn kho dự trữ do đặc điểm của xí nghiệp là không sử dụng kho bãi vì vậy không có nguyên vật liệu hàng hoá tồn kho mà khoản mục này ở xí nghiệp chỉ bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Đây là loại vốn lưu động chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng số vốn lưu động tại Xí nghiệp, năm 2000 chỉ có 1308.16 triệu đồng chiếm 7.48%, sang năm 2001 trị giá hàng tồn kho là 3866.5 triệu đồng tăng so với năm 2000 là 2558.34 triệu tương ứng với tốc độ tăng là 295.57%. Điều đó có nghĩa là trong năm 2001 còn nhiều công trình chưa hoàn thành và chưa quyết toán. Xí nghiệp không nên để khoản hàng tồn kho ở tỉ

lệ cao dẫn đến nhiều công trình đình trệ gây ứ đọng vốn , làm tăng thêm chi phí cơ hội sử dụng vốn của xí nghiệp. Phần còn lại trong cơ cấu tài sản lưu động là khoản mục tài sản lưu động khác có thể là các khoản thế chấp,ký cược,ký quỹ ngắn hạn, các khoản tạm ứng... Trong bảng số liệu trên,con số về lượng vốn lưu động khác cũng như tỷ trọng của nó đều thể hiện sự gia tăng khá lớn, tốc độ nhanh so với các loại vốn lưu động đã đề cập ở trên: 2184.72 triệu đồng tương ứng tốc độ tăng là 200.1%. Sự tăng giảm vốn lưu động này không thể lấy làm căn cứ để đánh giá biểu hiện tốt hay không tốt đối với sự phát triển của doanh nghiệp nhưng nó đã góp phần làm tăng quy mô vốn lưu động trong năm qua của Xí nghiệp xây dựng số 2.

Tóm lại, cơ cấu vốn lưu động tại Xí nghiệp xây dựng số 2 là một cơ cấu khá hợp lý, đây là thành tích trong công tác tổ chức và xây dựng cơ cấu vốn lưu động nói riêng, vốn sản xuất kinh doanh nói chung của các nhà quản trị tài chính. Vấn đề đặt ra đối với công tác này còn là cần thiết phải nâng cao tỷ trọng vốn bằng tiền, đẩy nhanh tốc độ tăng loại vốn này. Như thế sẽ giúp cho doanh nghiệp dành được thế tự chủ về tài chính, đồng thời có điều kiện thuận lợi trong việc thanh toán các khoản nợ, các khoản vay, các khoản phải trả trong thời gian ngắn. Bên cạnh đó phải phát huy hơn nữa sự hợp lý trong công tác phân bổ cơ cấu vốn lưu động giữa các loại hàng tồn kho và các khoản phải thu để có thể đưa ra những chiến lược kinh doanh hiệu quả nhất.

#### ***4.2 Tình hình hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Xí nghiệp xây dựng số 2.***

Việc xem xét hiệu quả sử dụng vốn lưu động là xem xét vốn lưu động trong mối tương quan với doanh thu, doanh thu thuần hay lợi nhuận đạt được. Sở dĩ như vậy bởi doanh thu hay lợi nhuận đều là mục đích của việc sử dụng vốn lưu động và là mục đích cuối cùng của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Sử dụng có hiệu quả cùng đồng nghĩa với việc có đạt được mục đích của công tác sử dụng vốn lưu động hay không? Để trả lời câu hỏi này, ta

xem xét cụ thể các chỉ tiêu trong bảng số liệu sau về hiệu quả sử dụng vốn lưu động .

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	So sánh	
			Lượng	Tốc độ(%)
1.Tổng doanh thu	23007.95	28894.33	5886.38	126
2.Doanh thu thuần	23007.95	28894.33	5886.38	126
3.Lợi nhuận ròng	314.31	300.10	-14.21	95
4.Vốn lưu động bình quân	15575.82	21251.10	5675.28	136
5. Số vòng quay vốn lưu động(2/4)	1.48	1.36	-0.12	92
6. Mức đảm nhiệm tài sản LĐ(4/2)	0.68	0.74	0.06	109
7.Kỳ luân chuyển (360/5)	232	265	33	114
8. Hiệu quả sử dụng VLĐ(3/4)	0.02	0.014	-0.006	10

**Bảng 06 :Tình hình sử dụng vốn lưu động tại Xí nghiệp xây dựng số 2**

*Đơn vị tính:triệu đồng*

*Nguồn :Báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2*

Căn cứ vào bảng số liệu trên ta thấy trong năm 2000, một triệu đồng vốn lưu động sử dụng sẽ tạo ra được 1.48 triệu đồng doanh thu, trong khi đó con số này trong năm 2001 là 1.36 có nghĩa là nếu bỏ 1 triệu đồng vốn lưu động vào

quá trình sản xuất kinh doanh thì chỉ thu được 1.36 đồng doanh thu, như vậy hiệu quả sử dụng 1 triệu đồng vốn lưu động của năm 2001 giảm xuống chỉ bằng 92% của năm 2000 điều này có thể giải thích là do vốn lưu động bình quân năm 2001 tăng cao hơn so với năm 2000, tốc độ tăng là 136%, điều này thể hiện quy mô kinh doanh của Xí nghiệp năm sau cao hơn năm trước. Khi quy mô này lớn, sự chuyển động của nó càng trở nên nặng nề và khó khăn hơn, đó là lẽ thường. Chính vì vậy số vòng chu chuyển vốn lưu động tăng lên nhưng điều quan tâm cuối cùng vẫn là lợi nhuận của xí nghiệp. Dù sao đây cũng là một hạn chế mà xí nghiệp cần phải khắc phục trong giai đoạn hoạt động sau này nếu muốn thu được nhiều lợi nhuận hơn trong một kỳ hoạt động kinh doanh.

Ngược lại với chỉ tiêu mức đảm nhiệm tài sản lưu động cho ta biết để có được một đơn vị doanh thu cần bao nhiêu đơn vị tài sản lưu động. Hiệu quả sử dụng tài sản lưu động được đánh giá theo tỷ lệ nghịch với mức tăng giảm của chỉ tiêu này. Như vậy thông qua số liệu trên Bảng 06 ta thấy mức đảm nhiệm tài sản lưu động năm 2000 là 0.68, của năm 2001 là 0.74, mặc dù có hệ số nhỏ hơn nhưng điều đó lại chứng tỏ năm 2000 hoạt động quản lý và kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn so với năm 2001 nguyên nhân là do trong 2001 để thu được 1 triệu đồng doanh thu xí nghiệp phải bỏ ra 0.74 đồng tài trợ cho tài sản lưu động trong khi đó cũng để thu được 1 triệu đồng doanh thu với điều kiện của xí nghiệp trong năm 2000 chỉ phải bỏ ra 0.68 triệu đồng tài sản lưu động. Theo lý thuyết hiệu quả được xét theo sự tương quan giữa đầu vào và đầu ra thì doanh thu của doanh nghiệp là kết quả thu được hay nói cách khác doanh thu là một khoản được của doanh nghiệp còn vốn lưu động bỏ ra là chi phí, là một khoản doanh nghiệp mất đi, chênh lệch giữa hai khoản được và mất chính là hiệu quả, được nhiều mà mất ít, gia tăng phần chênh lệch luôn là mục đích theo đuổi của doanh nghiệp và cũng là căn cứ để đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hay đánh giá hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp qua từng giai đoạn. Trên thực tế dựa vào bảng 06 ta thấy chênh lệch giữa vốn lưu động bỏ ra và doanh thu nhận được vào năm 2001 của xí nghiệp nhỏ hơn khoản chênh lệch này của năm



2000 ,đối chiếu với sự phân tích ở trên có thể thấy rằng nguồn vốn lưu động của xí nghiệp được phân bổ thành cơ cấu tài sản lưu động hợp lý nhưng xí nghiệp chưa tận dụng được tối đa sự hợp lý của cơ cấu đó .

Ngoài hai chỉ tiêu trên hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn được đánh giá thông qua chỉ tiêu kỳ luân chuyển vốn lưu động hay còn gọi là độ dài vòng quay vốn lưu động. Việc sử dụng vốn tiết kiệm, hợp lý hay không là ở chỉ tiêu này. Ta đã biết, vốn lưu động luân chuyển càng nhanh, thời gian luân chuyển ngắn hay tốc độ luân chuyển vốn lưu động càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng lớn, đây là biểu hiện tốt và ngược lại. Sở dĩ như vậy là bởi, sau mỗi một vòng chu chuyển là sau một lần vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh và đem lại doanh thu. Sau mỗi chu kỳ này, doanh nghiệp sẽ thu được một khoản lợi nhuận nhất định trong cùng một thời kỳ thường là một năm, nếu càng có nhiều lần thu lợi nhuận thì tổng số lợi nhuận trong 1 năm của doanh nghiệp càng nhiều, mục tiêu của các nhà kinh doanh càng nhanh chóng đạt được. Do vậy, trong công tác quản trị vốn lưu động, những người làm công tác quản trị cũng ra sức rút ngắn độ dài vòng quay vốn lưu động hòng quay vòng vốn nhanh tạo cơ hội thu về nhiều lợi nhuận cho đơn vị này. Quay lại thực tế xí nghiệp ta thấy trong năm 2000 thời gian vốn lưu động tham gia vào 1 vòng chu chuyển là 232 ngày và năm 2001 là 265 ngày .Tuy nhiên nếu xét hiệu quả sử dụng vốn theo chỉ tiêu kỳ luân chuyển trong vòng 1 năm thì chưa thể đưa ra kết luận gì bởi nếu xét trong vòng một năm thì trong năm 2000 và 2001 vốn lưu động đều chỉ thực hiện được một vòng chu chuyển ,chưa thể đánh giá được thực chất hiệu quả nếu không biết được lợi nhuận thu được qua một vòng luân chuyển vốn của các năm là bao nhiêu .Chính vì vậy để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chính xác nhất cần phải phân tích chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động (Mức doanh lợi tài sản lưu động )là chỉ tiêu biểu thị mỗi đơn vị tài sản bỏ vào kinh doanh có thể mang lại bao nhiêu lợi nhuận được đo bằng tổng lợi nhuận sau thuế với vốn lưu động bình quân .Đây là

chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định theo lợi ích cuối cùng do đó sự đánh giá hiệu quả thông qua chỉ tiêu này là rất chính xác và thực tế. Thể hiện trong bảng số liệu trên chỉ tiêu này trong năm 2001 thấp hơn so với năm 2000 là 0,006 triệu đồng. Nghĩa là lợi nhuận sinh ra từ một triệu đồng vốn lưu động trong kinh doanh của Xí nghiệp năm 2001 giảm đi 0,006 triệu đồng so với năm 2000. Thực chất năm 2001 các hoạt động của xí nghiệp đem lại khoản doanh thu lớn hơn nhiều so với năm 2000 đạt được tốc độ tăng là 126% sau khi trừ đi giá vốn hàng bán, chi phí quản lý và các chi phí khác, lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh của xí nghiệp vẫn tăng hơn so với năm 2000 điều này chứng tỏ rằng hiệu quả quản lý và sử dụng vốn trong hoạt động kinh doanh của xí nghiệp năm 2001 vẫn cao hơn năm 2000. Có sự giảm lợi nhuận cuối cùng là do ảnh hưởng lớn từ hoạt động tài chính, năm 2001 thu nhập từ hoạt động tài chính nhỏ hơn chi phí của hoạt động tài chính dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động tài chính bị âm làm triệt tiêu phần lớn lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Đến đây, ta có thể khẳng định được rằng tình hình sử dụng vốn lưu động của Xí nghiệp trong 2 năm 2000, 2001 là có hiệu quả. Tuy nhiên điều quan trọng là phải duy trì được mức tăng lợi nhuận liên tục năm sau tăng nhiều hơn năm trước, đó mới chính là kết quả thực sự đối với xí nghiệp chính vì vậy toàn bộ xí nghiệp cần phải nỗ lực hơn nữa trong quá trình nâng cao hiệu quả hoạt động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong những năm gần đây.

5. Tình hình hiệu quả sử dụng vốn cố định:

**5.1. Tình hình tổ chức quản lý vốn cố định:**

Mặc dù vốn cố định chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu vốn của xí nghiệp nhưng cách thức tổ chức quản lý vốn cố định lại có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn kinh doanh của xí nghiệp. Vì vậy trước khi đánh giá thực trạng sử dụng vốn cố định ta phải xem xét cách thức tổ chức quản lý vốn cố định của xí nghiệp trong hai năm 2000, 2001 thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản cố định của đơn vị theo bảng số liệu dưới đây :



## **Bảng 07: Cơ cấu tài sản cố định tại Xí nghiệp xây dựng số 2**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Tài sản cố định	Năm 2000	Năm 2001	So sánh	
			Lượng	Tốc độ tăng(%)
-TSCĐ hữu hình	2167.86	2475.41	307.55	114
+Nguyên giá	3620.08	3691.70	71.62	102
+Giá trị hao mòn lũy kế	-1452.22	-1144.29	-307.93	121

*Nguồn : Báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2*

Nhìn chung, lượng vốn cố định trong năm 2001 tăng so với năm 2000, tốc độ tăng là 114% tương đương với số tuyệt đối là 307.55 triệu đồng. Sự thay đổi này thể hiện cụ thể như sau:

Trong hai năm 2000,2001 cơ cấu tài sản cố định của xí nghiệp không có tài sản cố định vô hình, cũng không có TSCĐ thuê tài chính do đó tài sản cố định hữu hình chiếm tỷ trọng 100% trong tổng số TSCĐ của đơn vị bao gồm các loại máy móc thiết bị , phương tiện vận tải , dụng cụ quản lý và nhà cửa , vật kiến trúc. Đầu năm 2000 giá trị tài sản cố định của xí nghiệp là 3620.08 triệu đồng ,trong một kỳ sử dụng tài sản cố định bị khấu hao và thanh lý tài sản cũ hết 1452.22 triệu đồng do đó giá trị còn lại của tài sản cố định vào cuối năm 2000 chỉ còn 2167.86 triệu đồng . Sang năm 2001 do nhu cầu sử dụng tài sản cố định nhiều hơn nên xí nghiệp đầu tư mới ,điều động nội bộ thêm một số máy móc thiết bị kết hợp với thanh lý tài sản cũ bổ xung nguồn vốn cho xí nghiệp .Do đó giá trị tài sản cố định tính theo nguyên giá đầu năm 2001 là 3691.70 triệu đồng sau khi trừ đi tổng giá trị hao mòn trong kỳ hoạt động là 1144.29 triệu đồng ,giá trị còn lại tài sản cố định của xí nghiệp là 2474.41 triệu đồng .Như vậy xét một cách tổng thể giá trị tài sản cố định của xí nghiệp từ năm 2000 đến 2001 tăng lên 307.55 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng là 114% cao hơn so với tốc độ tăng của nguyên giá tài sản cố định chỉ có 102%. Đây là kết quả của sự đầu tư đúng hướng của xí nghiệp , để có thể giành phần thắng trong những cuộc đấu thầu với

những đối thủ cạnh tranh lớn ,thực hiện những công trình có tầm cỡ mang lại nhiều lợi nhuận đòi hỏi xí nghiệp phải luôn đổi mới trang thiết bị ,sử dụng các

Chỉ tiêu	Năm 2000	Năm 2001	So sánh	
			Lượng	Tốc độ(%)
1.Doanh thu thuần	23007.95	28894.33	5886.38	126
2.Lợi nhuận ròng	314.31	300.10	-14.21	95
3.Vốn cố định bình quân	2200.73	2321.14	120.41	105
4.Nguyên giá TSCĐ bình quân	3501.11	3655.89	154.78	104
5.Hiệu suất vốn cố định(1/3)	10.45	12.45	2	119
6.Hiệu suất tài sản cố định(1/4)	6.57	7.90	1.33	120
7.Hàm lượng vốn cố định(3/1)	0.096	0.08	-0.016	83
8.Hiệu quả sử dụng vốn cố định(2/3)	0.14	0.13	-0.01	93

loại máy móc hiện đại công suất lớn .Chính vì vậy năm 2001 xí nghiệp đã đầu tư mua mới thêm một số máy móc thiết bị , thanh lý những thiết bị cũ ,lạc hậu làm tăng năng suất hoạt động của máy đồng thời giảm giá trị hao mòn thiết bị nâng cao hiệu quả hoạt động của xí nghiệp.

### ***5.2.Tình hình hiệu quả sử dụng vốn cố định của xí nghiệp:***

Hiệu quả sử dụng vốn cố định tại Xí nghiệp xây dựng số 2 trong hai năm 2000,2001 được đánh giá thông qua các chỉ tiêu trong bảng số liệu dưới đây:

### **Bảng 08:Hiệu quả sử dụng vốn cố định tại Xí nghiệp xây dựng số 2**

*Đơn vị tính :triệu đồng*

*Nguồn :Báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2*

Dựa vào bảng số liệu trên ta nhận thấy xét một cách tổng thể thì hiệu quả sử dụng vốn cố định tại Xí nghiệp xây dựng số 2 là có dấu hiệu tốt thể hiện qua các hệ số sau:

-Hệ số hiệu suất vốn cố định năm 2001 tăng so với năm 2000 tốc độ tăng là 119% tương đương với số tuyệt đối là 2 triệu đồng . Theo số liệu trong bảng ta thấy trong năm 2001 một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ đem lại 12.45 triệu đồng doanh thu , lớn hơn so với năm 2000 là 2 triệu đồng . Ngược lại chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định cho biết để thu được một triệu đồng doanh thu thì năm 2001 xí nghiệp chỉ phải bỏ ra 0.08 triệu đồng vốn cố định để đầu tư cho tài sản cố định ít hơn nếu so với năm 2000 phải bỏ ra 0.96 triệu đồng .Doanh thu tăng lên trên một đồng vốn cố định bỏ ra ,hay bỏ ra ít hơn để thu được cùng một đồng doanh thu , có thể đánh giá đây là thành tích một phần nào đó mục đích của doanh nghiệp đã đạt được . Nguyên nhân là do năm 2001 Xí nghiệp đã trúng thầu và hoàn thành nhiều công trình lớn ngoài ra đó còn là kết quả của công tác bỏ vốn đầu tư ,đổi mới tài sản cố định phát huy hết công suất của máy móc thiết bị , tận dụng triệt để công dụng cũng như công nghệ tối tân nhất của máy móc để năng suất hoạt động máy móc thiết bị là cao nhất.

- Hiệu suất sử dụng tài sản cố định:Chỉ tiêu này cho ta biết một đồng nguyên giá tài sản cố định tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu .Theo số liệu thực tế năm 2000 và 2001 ta thấy cả doanh thu và vốn cố định bình quân đều tăng nhưng do tốc độ tăng của doanh thu (126%) lớn hơn tốc độ tăng của nguyên giá tài sản cố định bình quân (104% ) dẫn đến hiệu suất tài sản cố định đo bằng thương số giữa doanh thu và nguyên giá tài sản cố định bình quân cũng tăng lên , cho thấy quyết định đầu tư thêm tài sản cố định là hợp lý , đem lại hiệu quả cao ngay trong kỳ .Biểu hiện của nó là sang năm 2001 xí nghiệp bỏ đưa một triệu đồng nguyên giá tài sản cố định vào trong quá trình sản xuất kinh doanh thì sẽ thu được 7.9 triệu đồng doanh thu chứ không phải là 6.57 triệu như năm 2000.

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định: Mặc dù các chỉ tiêu trên đều dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của một doanh nghiệp nhưng thực chất các chỉ tiêu đó chưa đủ để kết luận rằng doanh nghiệp sử dụng vốn cố định đã hiệu quả hay chưa. Ba hệ số hiệu suất vốn cố định, hàm lượng vốn cố định và hiệu suất sử dụng tài sản cố định đều được thành lập trên chỉ tiêu doanh thu nhưng doanh thu chưa phải là kết quả cuối cùng, chưa phải là mục tiêu cần đạt được của doanh nghiệp, điều mà các doanh nghiệp quan tâm và cũng là yếu tố cho thấy doanh nghiệp làm ăn lãi hay lỗ chính là lợi nhuận. Vì vậy để có kết quả sát thực nhất về hiệu quả sử dụng vốn cố định của Xí nghiệp xây dựng số 2 cần phải xem xét chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định của xí nghiệp bởi đây là chỉ tiêu được xây dựng trên kết quả cuối cùng là lợi nhuận. Căn cứ vào các số liệu ở Bảng 08 ta thấy do lợi nhuận ròng thu được của xí nghiệp năm 2001 của xí nhỏ hơn 14.21 triệu đồng và chỉ bằng 95% so với năm 2000 dẫn đến hệ số hiệu quả sử dụng vốn cố định của xí nghiệp năm 2001 cũng nhỏ hơn 0.01 so với năm 2000 tức là nếu đánh giá đến kết quả cuối cùng thì hiệu quả hoạt động của xí nghiệp năm 2001 thấp hơn năm 2000. Mặt khác 0.01 triệu là một giá trị rất nhỏ khi chỉ có một triệu đồng vốn bỏ ra nhưng xét trên một qui mô lớn thì khoản chênh lệch này sẽ là đáng kể, để tiết kiệm khoản này, nâng cao hệ số hiệu quả sử dụng vốn đạt được mục tiêu tăng trưởng Xí nghiệp cần phải tối thiểu hoá những khoản chi phí và tối đa hoá thu nhập, gia tăng lợi nhuận trên một đồng vốn bỏ ra.

Qua quá trình phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại xí nghiệp xây dựng số 2 có thể đi đến kết luận: Trong hai năm 2000, 2001 vốn kinh doanh của xí nghiệp đã được sử dụng một cách có hiệu quả dù hiệu quả chưa cao nhưng cũng đem lại cho xí nghiệp những kết quả rất khả quan. Tuy nhiên trong thời gian qua Xí nghiệp không tránh khỏi những hạn chế phát sinh trong quá trình quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của Xí nghiệp, vấn đề đặt ra là phải tìm ra những thiếu sót và đưa ra các giải pháp để khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Xí nghiệp nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng.

### III.ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG SỐ 2

#### 1.Những kết quả đạt được :

Trải qua bao nhiêu khó khăn để tự khẳng định mình ,cho đến nay Xí nghiệp xây dựng số 2 đã trở thành một xí nghiệp có khả năng độc lập , hoạt động kinh doanh mang tính hiệu quả cao và đã đạt được rất nhiều thành tựu đáng kể như:

-Doanh thu đạt được sự tăng trưởng cao so với năm trước ,năm 2001 tăng hơn 5000 triệu đồng và bằng 126% so với năm 2000, lợi nhuận của xí nghiệp đều dương trong 2 năm liên tiếp và giữ ở mức ổn định ,trung bình là 307 triệu đồng mỗi năm

-Công tác tổ chức quản lý và sử dụng vốn của xí nghiệp được thực hiện khá hiệu quả làm tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của xí nghiệp,tăng uy tín của Xí nghiệp trên thị trường , có được sự tin cậy của khách hàng , của công ty và của các đối tác liên doanh.Đây là ưu thế rất lớn của xí nghiệp rất cần thiết trong giai đoạn thị trường cạnh tranh mạnh mẽ như hiện nay

- Xí nghiệp đầu tư mua trang bị thêm một số loại tài sản cố định nhằm phục vụ cho một số công trình trọng điểm đồng thời thanh lý nhượng bán một số máy móc cũ lạc hậu từng bước hiện đại hoá máy móc thiết bị của xí nghiệp góp phần tạo ưu thế cạnh tranh trong đấu thầu nhờ đó trong 2 năm qua xí nghiệp đã thắng thầu được nhiều công trình lớn đem lại khoản thu nhập rất cao.

- Từ năm 2000 qui mô nguồn vốn và tài sản của Xí nghiệp tăng lên đáng kể ,đặc biệt là vốn lưu động ,đến năm 2001 tổng vốn lưu động của xí nghiệp tăng hơn 7000 triệu đồng đạt tốc độ tăng 143% so với năm trước.Đây là sự phấn đấu về mọi mặt, mọi lĩnh vực của toàn xí nghiệp để mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh của xí nghiệp. Và cũng là kết quả thể hiện sự thành công trong công tác tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh của các nhà làm công tác quản trị tại doanh nghiệp.

- Nhờ hiệu quả đạt được trong công tác quản lý và sử dụng vốn làm cho hoạt động kinh doanh của xí nghiệp phát triển mạnh mẽ đem lại kết quả cao đảm bảo cho nhân viên xí nghiệp có công việc ổn định ,mức sống được nâng lên , thu



nhập bình quân tháng /người cũng tăng lên ,năm 2000 là 1.21 triệu /người đến năm 2001 tăng lên 1.28 triệu /người.

## 2.Những hạn chế và nguyên nhân:

Bên cạnh những thành tựu đạt được xí nghiệp cũng bộc lộ một số hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn như:

### ***2.1.Hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn cố định:***

Theo số liệu trong bảng cơ cấu tài sản xí nghiệp ta thấy tỷ trọng tài sản cố định trong cơ cấu tài sản là 9.01% như hiện nay chưa hợp lý.Mặc dù giữ tỷ trọng tài sản lưu động cao hơn tài sản cố định là cơ cấu tài sản chung của ngành xây dựng nhưng do loại hình sản xuất kinh doanh của xí nghiệp là xây lắp vì vậy xí nghiệp phải thường xuyên đổi mới cải tiến trang thiết bị máy móc nhằm nâng cao năng suất hoạt động của máy ,đẩy mạnh tiến độ công trình ,rút ngắn thời gian quay vòng vốn.Trong khi đó với giá trị tài sản cố định như hiện nay thì xí nghiệp vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu trên .Bên cạnh đó xí nghiệp vẫn chưa mở rộng qui mô hoạt động của mình , lượng xe tải cho thuê của xí nghiệp ít trong khi đó cho thuê xe lại là một hình thức kinh doanh chủ yếu của xí nghiệp .Mở rộng được qui mô hoạt động của mình Xí nghiệp sẽ tận dụng được cơ hội tăng doanh thu và lợi nhuận của mình.

### ***2.2 Hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng tài sản lưu động:***

#### ***2.2.1 Công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :***

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khoản mục duy nhất trong hàng tồn kho nằm trong các công trình đang thi công dở dang của xí nghiệp.Trước khi thi công một công trình xí nghiệp phải bỏ vốn mua mới hoặc thuê ngoài trang bị thêm một số tài sản cố định cần thiết ,ngoài ra xí nghiệp cũng phải ứng trước một khoản đầu tư vào tài sản lưu động ,nguyên liệu vật liệu ..phục vụ cho công trình.Nếu công tác thi công công trình theo đúng tiến độ thi công thì không có vấn đề nhưng ngược lại công trình không hoàn thành đúng tiến độ (điều này thường xảy ra)sẽ dẫn đến tình trạng vốn bị ứ đọng ở công trình ,thiết bị vật tư,

nhân lực kéo dài thời gian ngừng sản xuất ,một số chi phí tăng lên :chi phí thuê máy móc ,lương nhân công ,tiền lãi vay...Đây cũng chính là nguyên nhân làm giảm số vòng quay vốn lưu động và kéo dài thời gian quay vòng vốn dẫn đến tình trạng hiệu quả sử dụng vốn không cao.

Nguyên nhân chính làm tăng tài sản lưu động hàng tồn kho của xí nghiệp là do thiếu vốn ,một công trình muốn hoàn thành đúng tiến độ phải luôn có sự sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu vốn để đầu tư cho tài sản cố định và tài sản lưu động cần thiết trong quá trình thi công.Tuy nhiên đối với xí nghiệp xây dựng số 2 điều này không phải lúc nào cũng diễn ra bởi mặc dù được công ty cấp vốn để đảm bảo cho các hoạt động của xí nghiệp nhưng công ty chỉ cấp nguồn để mua tài sản cố định chứ không cấp vốn lưu động,nếu xí nghiệp cần vốn để đầu tư cho tài sản lưu động phải vay công ty và trả lãi 0.55% /tháng.Điều này đã gây khó khăn rất lớn cho xí nghiệp, số liệu về cơ cấu nguồn vốn của xí nghiệp cho thấy phần lớn vốn của xí nghiệp có được là do chiếm dụng và từ các khoản nợ ngắn hạn tỷ trọng của các nguồn này trong tổng nguồn các năm 2000 và 2001 lần lượt là 86.55% và 90.15% như vậy xí nghiệp sẽ đứng trước nguy cơ thanh toán và phải trả lãi rất cao trong một năm.Chính vì vậy xí nghiệp cần phải cân nhắc quyết định vay vốn lưu động của công ty và các tổ chức khác dẫn đến một số công trình bị thiếu vốn không hoàn thành đúng kế hoạch làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Xí nghiệp.

### *2.2.2.Công tác quản lý hàng các khoản phải thu:*

Trong cơ cấu tài sản lưu động các khoản phải thu của xí nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao ,năm 2000 là 65.43% và năm 2001 là 55.60% điều này là rất nguy hiểm sẽ gây ra tình trạng ứ đọng vốn mà trong thời điểm hiện nay xí nghiệp đang thiếu vốn trầm trọng .Bên cạnh đó nếu xí nghiệp vẫn không giảm được các khoản phải thu thì một số khoản trở thành nợ khó đòi đối với xí nghiệp,ảnh hưởng không nhỏ đến việc kế hoạch hoá ngân quỹ xí nghiệp cũng như tốc độ luân chuyển và hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Nguyên nhân làm cho các khoản phải thu của xí nghiệp lớn là công tác thanh quyết toán các hạng mục công trình đã hoàn thành bị chậm lại. Trên thực tế thời gian từ khi xí nghiệp hoàn thành thi công công trình đến khi được bên A thanh toán đầy đủ thường lâu hơn nhiều so với thời gian thi công thực tế của công trình do Bên A còn cần có thời gian để thẩm định chất lượng công trình hoặc chưa có đủ tiền để thanh toán cho xí nghiệp. Điều đó sẽ gây khó khăn cho xí nghiệp trong việc thu hồi vốn, đầu tư cho công trình khác

### **CHƯƠNG III:**

## **GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG SỐ 2**

-----

### **I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA XÍ NGHIỆP TRONG NHỮNG NĂM TỚI:**

Hiện nay nền kinh tế thế giới và khu vực đang có những chuyển biến mạnh mẽ ,tốc độ phát triển kinh tế các nước ngày càng cao ,sức cạnh tranh ngày càng lớn .Trước tình hình đó ,để tránh nguy cơ tụt hậu và bắt kịp với xu thế phát triển của thời đại, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương đổi mới toàn diện đẩy mạnh phát triển ở tất cả các ngành nghề kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động .Đặc biệt là lĩnh vực xây dựng cơ bản , bởi nó là nền tảng cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật cho sự phát triển tương lai của toàn xã hội .Chính vì lý do đó , là một Xí nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng ,Xí nghiệp xây dựng số 2 đã không ngừng phấn đấu vươn lên góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế chung của đất nước .Trong những năm qua Xí nghiệp đã có những đóng góp không nhỏ vào tỷ trọng ngành xây dựng trong cơ cấu ngành nghề ở nước ta.Ngoài ra để nâng cao tốc độ tăng trưởng và phát triển hơn nữa trong những năm tới xứng đáng là một mắt xích quan trọng của ngành xây dựng, Xí nghiệp đã đề ra một số mục tiêu và phương hướng hoạt động sau năm 2001 như:

Mục tiêu tổng quát:

-Nâng cao tốc độ tăng doanh thu Xí nghiệp đảm bảo năm sau cao hơn năm trước

-Tăng tổng nộp Ngân sách

-Thu nhập bình quân tháng của nhân viên xí nghiệp lên đến 1.4-1.5 triệu đồng/người

Mục tiêu và phương hướng hoạt động trước mắt:

-Tăng cường nguồn vốn ,mở rộng qui mô hoạt động của xí nghiệp ,phát triển hoạt động kinh doanh của xí nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, đầu tư mới ,mua sắm thêm tài sản cố định như xe tải , máy móc thiết bị phục vụ công trình...

-Hoàn thiện công tác tổ chức và quản lý trong xí nghiệp ,nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ ,công nhân viên xí nghiệp ,nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

-Thực hiện các biện pháp tăng lợi thế cạnh tranh trong công tác đấu thầu , phân đấu nhận thầu nhiều công trình , đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công trình.thực hiện công tác quản lý và thi công có hiệu quả và chất lượng cao

## **II. NHỮNG GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI XÍ NGHIỆP XÂY DỰNG SỐ 2 :**

Trong những năm qua, Xí nghiệp chưa thực sự làm tốt công tác kế hoạch hoá việc sử dụng vốn. Chính vì vậy, nó gây ra sự bất hợp lý trong đầu tư giữa tài sản cố định với tài sản lưu động. Do đó, để tránh tình trạng này, Xí nghiệp phải kế hoạch hoá việc sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của mình. Giải pháp này sẽ giúp cho vòng quay vốn lưu động cũng như vòng quay vốn cố định được gia tăng. Để thực hiện tốt công tác kế hoạch hoá việc sử dụng vốn, trước tiên, Xí nghiệp phải nghiên cứu kỹ các công trình thực hiện, lập kế hoạch thực hiện, xác định nhu cầu vốn cụ thể cho từng khâu trong quá trình thi công từ đó sử dụng vốn sản xuất kinh doanh một cách tiết kiệm và hiệu quả.

### **1.Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định:**

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Xí nghiệp trong thời gian tới trước hết xí nghiệp cần chuyển đổi lại cơ cấu vốn , tăng tỷ trọng vốn cố định lên khoảng 20% tổng vốn ,bổ xung thêm nguồn vốn cố định để đầu tư cho tài sản cố định đáp ứng đầy đủ nhu cầu về phương tiện , máy móc công cụ dụng cụ

phục vụ cho thi công công trình kết hợp với việc đầu tư mở rộng loại hình hoạt động kiêm thêm lĩnh vực cơ khí làm tăng hiệu quả và tiến độ thực hiện công trình của Xí nghiệp .

Trong công tác quản lý tài sản cố định xí nghiệp nên tiến hành phân cấp quản lý tài sản cố định cho các bộ phận sản xuất,các công trình khác nhau ,qui định rõ trách nhiệm quyền hạn cho các bộ phận,các công trình nhằm nâng cao trách nhiệm vật chất trong sử dụng tài sản cố định.Sử dụng đòn bẩy lợi ích kinh tế để nâng cao công suất sử dụng tài sản cố định trong quá trình sản xuất kinh doanh ,có hình thức thưởng, phạt rõ ràng,ngghiêm minh cho các trường hợp quản lý , sử dụng tài sản cố định có hiệu quả cao hay vi phạm nguyên tắc quản lý , bảo dưỡng làm hư hỏng , giảm công suất và hiệu quả hoạt động của tài sản cố định.

Đối với vấn đề khấu hao tài sản cố định xí nghiệp cần hết sức chú ý lựa chọn và sử dụng phương pháp khấu hao hợp lý ví dụ như áp dụng phương pháp khấu hao nhanh cho những tài sản quan trọng , thời gian làm việc lớn ,cường độ làm việc cao để có thể thu hồi vốn đầu tư nhanh và bảo đảm phản ánh đúng mức độ tài sản cố định .Thường xuyên đánh giá lại tài sản vào cuối kỳ hoạt động do giá cả tài sản luôn biến động, nhiều máy móc thiết bị hiện đại hơn ra đời dẫn đến tình trạng hao mòn vô hình nhanh chóng làm giảm nguyên giá tài sản cố định.

Tăng cường đầu tư ,mua sắm, đổi mới TSCĐ , nhanh chóng xử lý dứt điểm các TSCĐ hư hỏng hoặc không sử dụng được nhằm thu hồi vốn cố định để tái đầu tư cho TSCĐ mới.Trước khi nhập trang thiết bị, máy móc, công nghệ Xí nghiệp phải xác định được trình độ tiên tiến của trang thiết bị, máy móc cũng như công nghệ đó bằng cách thuê các chuyên gia hoặc công ty tư vấn có đủ khả năng và kinh nghiệm trong việc đánh giá kỹ thuật, trình độ máy móc, trang thiết bị và công nghệ, có khả năng đánh giá mức độ phù hợp của chúng với điều kiện thực tế về thời tiết, khí hậu, địa lý nơi dự định đặt máy móc, trang thiết bị, công nghệ đó... nhằm tránh tình trạng nhập phải trang thiết bị, máy móc, công nghệ lạc hậu hoặc không phù hợp, không sử dụng có hiệu quả,

không đáp ứng được mong muốn về kỹ thuật, chất lượng, gây lãng phí nguồn vốn như không ít các doanh nghiệp gặp phải. Bên cạnh đó xí nghiệp cần phải có kế hoạch sử dụng tài sản cố định một cách hợp lý trong dây chuyền sản xuất kinh doanh nhằm khai thác hết công suất tài sản cố định, nâng cao hiệu quả làm việc, giảm chi phí khấu hao trong giá thành sản phẩm..

2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động :

### ***2.1 Tổ chức cơ cấu vốn lưu động hợp lý:***

Cũng như vốn cố định, trước khi đi sâu vào phân tích giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động điều cần thiết là xí nghiệp cần phải điều chỉnh lại cơ cấu vốn lưu động và tỷ trọng vốn lưu động trong cơ cấu vốn cho hợp lý. Về cơ cấu vốn, qua sự phân tích ở trên ta nhận thấy rằng Xí nghiệp xây dựng số 2 là xí nghiệp mà loại hình kinh doanh chủ yếu là xây lắp, chính vì vậy tài sản cố định đóng vai trò rất quan trọng đối với xí nghiệp, muốn sử dụng vốn có hiệu quả cần phải có đủ vốn đáp ứng nhu cầu cần thiết, nhưng theo số liệu thực tế vốn cố định chỉ chiếm 9.01% tổng vốn không đủ để hoạt động trong tất cả các công trình đang thi công của xí nghiệp gây ra hiện tượng ứ đọng vốn do một số công trình không hoàn thành đúng tiến độ vì thiếu máy và nguyên vật liệu. Từ đó cho thấy hiệu quả sử dụng vốn sẽ tăng lên khi xí nghiệp có một cơ cấu vốn hợp lý. Giải pháp cho trường hợp này nên giảm tỷ trọng vốn lưu động xuống chuyển sang đầu tư cho tài sản cố định. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là làm gì để giảm tỷ trọng vốn lưu động, điều này liên quan đến cơ cấu vốn lưu động của xí nghiệp. Hiện nay trong cơ cấu vốn lưu động của xí nghiệp đang có sự chênh lệch rất rõ rệt. Chỉ xét năm 2001 ta thấy các khoản phải thu của xí nghiệp chiếm 55.60% tổng vốn lưu động cao hơn rất nhiều so với các khoản mục khác trong cơ cấu. Chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng càng cao càng gây ra nhiều khó khăn cho xí nghiệp: rủi ro nợ khó đòi, vốn không được sử dụng trở thành vốn ảo... Để tránh tình trạng này xí nghiệp nên quản lý chặt chẽ các khoản phải thu giảm các khoản này đến mức tối thiểu, làm như vậy vừa giảm rủi ro cho xí nghiệp đồng thời góp phần

giảm bớt lượng vốn lưu động tiết kiệm vốn đầu tư cho tài sản cố định và các công trình đang thiếu vốn.

## ***2.2. Quản lý chặt chẽ các khoản phải thu.***

Các khoản phải thu tuy có tác dụng làm doanh thu bán hàng tăng lên tài sản cố định được sử dụng có hiệu quả song nó cũng làm tăng chi phí đòi nợ, chi phí trả cho nguồn tài trợ để bù đắp sự thiếu hụt ngân quỹ. Tình trạng thực tế của Xí nghiệp xây dựng số 2 là khoản phải thu có giảm trong năm 2001 nhưng vẫn ở mức cao, vốn lưu động của Xí nghiệp bị chiếm dụng khá lớn trong khi đó xí nghiệp lại đang bị thiếu vốn để đầu tư. Chính vì vậy, quản lý chặt chẽ khoản phải thu để Xí nghiệp vừa gia tăng được doanh thu, tận dụng tối đa nguồn vốn hiện có vừa bảo đảm tính hiệu quả trong hoạt động của xí nghiệp. Một số giải pháp giảm các khoản phải thu:

-Giải pháp giảm nợ:

Trước khi thi công công trình xí nghiệp cần phải thoả thuận đi đến sự thống nhất với bên A về các điều khoản có trong hồ sơ thanh quyết toán giữa các bên như các chi phí trực tiếp, chi phí chung, lãi định mức và các đơn giá chi tiết kèm theo. Trong quá trình thi công công trình phải đảm bảo thiết kế, tiến độ và thoả mãn các yêu cầu kỹ thuật, chất lượng. Sau khi bàn giao công trình đã hoàn thành xí nghiệp phải yêu cầu bên A thanh toán theo hợp đồng, không chấp nhận kéo dài thời gian thanh toán đối với những chủ đầu tư mà xí nghiệp không biết rõ thông tin để có thể tin cậy. Bên cạnh đó xí nghiệp có thể sử dụng các biện pháp khuyến khích khách hàng (hoặc chủ đầu tư) thanh toán tiền sớm như sử dụng chiết khấu, hồi khấu theo nhiều tỷ lệ khác nhau tùy thuộc vào thời gian thanh toán của khách hàng.

-Giải pháp thu hồi nợ:

Tiến hành sắp xếp, phân loại các khoản phải thu theo thời gian và mức độ rủi ro đồng thời thẩm định tình hình tài chính và khả năng trả nợ của chủ đầu tư đang là chủ nợ hoặc của khách hàng thuê xe, thuê quày ... Có như vậy xí nghiệp



mới có thể theo dõi được thời hạn của khoản nợ, lập kế hoạch thu hồi nợ đúng hạn trong hợp đồng. Ngoài ra xí nghiệp phải thường xuyên theo dõi số dư của các khoản phải thu, trên cơ sở đó xí nghiệp quyết định có tiến hành cho nợ tiếp hay không, kết hợp trích lập “quỹ dự phòng phải thu khó đòi” qui mô quỹ này phải được điều chỉnh sao cho phù hợp với sự thay đổi của tổng thể các khoản phải thu, không quá nhiều gây lãng phí nhưng cũng không quá ít gây ra rủi ro trong thanh toán cho xí nghiệp.

### ***2.3. Quản lý tốt hàng tồn kho:***

Do đặc điểm ngành nghề sản xuất kinh doanh của Xí nghiệp xây dựng số 2 là xây lắp nên tài sản lưu động hàng tồn kho của xí nghiệp chỉ có khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Chi phí này tăng lên khi có càng nhiều công trình của xí nghiệp chưa được quyết toán, nó bao gồm chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu, giá trị khấu hao tài sản cố định... đã phát sinh trong quá trình thi công công trình.

Nếu khoản mục này tăng lên điều đó đồng nghĩa với số lượng các công trình thi công hoàn thành nhưng chưa quyết toán tăng lên, vốn kinh doanh của xí nghiệp bị ứ đọng không thu hồi, quay vòng được làm cho hiệu quả hoạt động của xí nghiệp giảm xuống. Chính vì vậy giải pháp quản lý hàng tồn kho ở đây chính là những giải pháp làm giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ hay nói cách khác là đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, giảm thời gian “chết” trong quá trình thi công đồng thời nhanh chóng hoàn tất hồ sơ quyết toán yêu cầu bên A thực hiện quyết toán đúng hợp đồng. Thông thường một công trình bị quyết toán chậm là do thời gian bên A nghiệm thu công trình và kiểm nghiệm chất lượng công trình bị kéo dài hoặc do tài chính bên A vào thời điểm công trình đã hoàn thành đang rất khó khăn vì vậy để giảm được chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong trường hợp này trước khi thi công công trình xí nghiệp cần yêu cầu chủ đầu tư khảo sát thật kỹ thiết kế công trình, làm hợp đồng rõ ràng và đưa ra các điều khoản thoả thuận giữa hai bên về vấn đề thời gian và thời hạn quyết toán có ghi rõ mức độ chịu trách nhiệm của mỗi bên khi thực

hiện sai các điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó để rút ngắn thời gian nghiệm thu công trình của bên A xí nghiệp phải yêu cầu bên A nhanh chóng mời chuyên gia kiểm nghiệm chất lượng thi công của xí nghiệp ,nếu đã đạt tiêu chuẩn thì bên A phải quyết toán công trình đúng thời hạn đã thoả thuận giữa hai bên.Trong trường hợp Xí nghiệp thi công một công trình hoặc hạng mục công trình do Công ty thiết kế-xây dựng giao xuống. Quan hệ thanh toán các công trình lúc này được thực hiện giữa Xí nghiệp , chủ đầu tư và Công ty . Hạng mục công trình hoàn thành được thẩm định, quyết toán bởi chủ đầu tư, sau đó chủ đầu tư sẽ thanh toán với Công ty . Tiếp theo, Công ty đối chiếu công nợ giữa mình với Xí nghiệp rồi tiến hành thanh toán. Như vậy, cơ chế thanh toán này đã tạo ra một khoảng trễ về mặt thời gian giữa thời điểm công trình được thanh toán với thời điểm Xí nghiệp nhận được khoản thanh toán đó. Việc đối chiếu công nợ và thanh toán hoàn toàn do Công ty quyết định, việc đốc thúc thu hồi nợ cũng do Công ty đảm nhiệm nhưng người phải chờ đợi lại là Xí nghiệp . Do đó, trong thực tế có những trường hợp, Xí nghiệp đối chiếu và thanh toán không phải một mà nhiều công trình trong một thời gian. Đây cũng là nguyên nhân làm chậm tốc độ thanh toán công nợ và gây mất chủ động trong quản lý và dự đoán khả năng đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Xí nghiệp. Để khắc phục phần nào tình trạng này, Xí nghiệp có thể xem xét một trong hai hướng giải quyết về cơ chế thanh toán giữa Xí nghiệp , chủ đầu tư và Công ty như sau:

Thứ nhất, trong trường hợp Công ty đã thắng thầu và giao cho Xí nghiệp thi công. Khi công trình đã được quyết toán, Công ty nên đứng ra thanh toán toàn bộ hoặc một phần giá trị công trình ngay lập tức (thông thường, chênh lệch giữa phần Xí nghiệp được thanh toán và phần Công ty đã ứng trước cho vay thi công nằm trong khả năng thanh toán toàn bộ của Công ty ). Như vậy, Xí nghiệp có thể dự trù chính xác thời điểm cũng như khối lượng mình sẽ được thanh toán, giảm bớt thời gian chờ đợi, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Cơ chế này cũng gắn trách nhiệm thu hồi công nợ với quyền lợi của Công ty và có thể làm cho hoạt động này hiệu quả hơn.

Thứ hai, Công ty có thể uỷ quyền cho Xí nghiệp tiến hành thanh quyết toán các hạng mục công trình trực tiếp với chủ đầu tư (bên A). Cơ chế thanh toán này sẽ giảm bớt khâu trung gian, đồng thời tạo điều kiện cho Xí nghiệp và bên A có thể thương lượng trực tiếp nhằm tìm ra một lịch biểu thanh toán phù hợp nhất. Sau khi đã được bên A thanh toán, Xí nghiệp có thể đối chiếu công nợ với Công ty. Cơ chế này tạo cho doanh nghiệp quyền chủ động cao hơn trong khâu thanh toán, dự trữ vốn lưu động, tuy nhiên, nó không loại trừ hoàn toàn trách nhiệm của Công ty trong việc giám sát và giúp đỡ Xí nghiệp thu hồi công nợ một cách nhanh chóng.

Thực thi những giải pháp trên có thể đẩy nhanh tiến độ quyết toán các công trình giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Xí nghiệp đồng thời thu hồi vốn nhanh rút ngắn độ dài một vòng quay của vốn, tăng số vòng quay trong một năm, tức là tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của xí nghiệp.

#### ***2.4. Thực hiện tốt công tác dự toán ngân quỹ.***

Trên cơ sở thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, Xí nghiệp có thể tiến tới việc dự toán ngân quỹ của mình. Mặc dù chưa cụ thể và độ chính xác chưa cao nhưng chắc chắn nó sẽ hơn hẳn tình trạng hoàn toàn bị động trong việc quản lý các dòng tiền xuất nhập quỹ như hiện nay. Với cơ chế quản lý vốn lưu động hiện hành, trong mùa xây dựng, nhiều khi Xí nghiệp phải lo chạy vay để đáp ứng đủ những nhu cầu vốn lớn đột xuất phục vụ cho thi công các công trình. Đây không những là sự lãng phí lớn về chi phí và nhân lực, giảm sự lành mạnh trong hoạt động tài chính của Xí nghiệp mà còn là bất lợi lớn của Xí nghiệp trong sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt của thị trường xây dựng.

Để dự toán được ngân quỹ, phải nắm được quy mô thời điểm nhập xuất của các dòng tiền tệ. Việc cải thiện cơ chế thanh toán, tăng cường tốc độ thu hồi công nợ là cơ sở tốt để Xí nghiệp có thể nắm được các dòng tiền nhập quỹ. Vấn đề còn lại là quản lý các dòng tiền xuất quỹ. Đây có thể nói là công việc dễ dàng hơn và phụ thuộc nhiều vào nỗ lực quản lý của bản thân Xí nghiệp. Ngoài các

khoản có thể dự trù được tương đối chính xác như tiền lương của Xí nghiệp trả cho cán bộ công nhân viên, tiền sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ máy móc, mục tiêu kế hoạch hoá các dòng tiền là việc chi thanh toán nguyên vật liệu của các đơn vị thi công.

Để có thể dự đoán được chính xác nhu cầu thanh toán nguyên vật liệu của các đội sản xuất, phòng kế toán tài chính cần phối hợp hoạt động với phòng kinh tế - kế hoạch, phòng xe máy - vật tư, các đội trưởng đội sản xuất ... Ngay từ khi nhận được thiết kế công trình, phòng kinh tế - kế hoạch, phòng xe, máy - vật tư phải căn cứ vào hợp đồng để vạch ra tiến độ thi công hợp lý, dự trù trước nhu cầu nguyên vật liệu của từng giai đoạn thi công. Đó là cơ sở để phòng kế toán - tài chính dự trù nhu cầu vốn lưu động trong kỳ, đề ra các biện pháp cân đối giữa nguồn thu và chi, bù đắp thiếu hụt một cách chủ động. Tất nhiên trong quá trình thực hiện sẽ phát sinh những chênh lệch cần tới sự điều chỉnh nhưng với sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban như trên thì việc điều chỉnh sẽ không quá phức tạp. Đồng thời, sự phối hợp đó sẽ giúp cho vốn, vật tư... của Xí nghiệp được quản lý chặt chẽ hơn, nghiệp vụ của các bộ phận trong Xí nghiệp sẽ nâng cao và doanh nghiệp sẽ vững vàng hơn trong cơ chế thị trường đầy biến động.

### 3. Một số giải về huy động vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn:

Nâng cao hiệu quả huy động vốn của xí nghiệp cũng chính là một giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của xí nghiệp bởi hiệu quả huy động được đề cập ở đây chính là huy động được một lượng vốn vừa đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng với chi phí thấp, không gây khó khăn cho xí nghiệp trong vấn đề thanh toán. Với chất lượng nguồn huy động như vậy nhà quản trị có thể đưa ra một cơ cấu đầu tư hợp lý, đầu tư mua sắm mới tài sản cố định hay đáp ứng nhu cầu thiếu vốn ở các công trình đang thi công đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, thu hồi quay vòng vốn tiếp tục đầu tư mở rộng qui mô nâng cao hiệu quả hoạt động của xí nghiệp. Đáp ứng được phần nào yêu cầu trên nguồn vốn tự có đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình huy động vốn của xí nghiệp, trong trường hợp sử

dụng nguồn vốn tự có Xí nghiệp có thể tận dụng những nguồn vốn nhỏ từ lợi nhuận không chia, từ các quỹ như quỹ đầu tư phát triển, quỹ khấu hao hoặc tiền thu được từ nhượng bán thanh lý tài sản. Mặc dù lượng vốn huy động được từ nguồn này không cao nhưng có ưu điểm là không phải trả chi phí huy động vì vậy xí nghiệp có thể coi đây là nguồn vốn dài hạn có thể đầu tư vào một phần tài sản cố định làm tăng tỷ trọng vốn cố định trong cơ cấu vốn kinh doanh của xí nghiệp. Nếu nhu cầu vốn lớn và cần thiết xí nghiệp có thể vay từ cán bộ công nhân viên của xí nghiệp, đây là nguồn vốn rất có tiềm năng của xí nghiệp. Do công tác quản lý và sử dụng vốn của xí nghiệp đạt được hiệu quả cao kéo theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp trong những năm qua cũng tăng lên, thu nhập của cán bộ công nhân viên ngày càng cao, vì vậy một khoản cho vay xí nghiệp không phải là khó. Việc huy động từ nguồn này giúp cho xí nghiệp tránh được những thủ tục phức tạp đồng thời cũng giúp cho cán bộ nhân viên xí nghiệp tăng thêm thu nhập từ khoản lãi cho xí nghiệp vay vốn. Mặt khác với phương thức này một cách gián tiếp làm cho nhân viên xí nghiệp cảm thấy có trách nhiệm hơn với công việc muốn xí nghiệp làm ăn có hiệu quả đảm bảo khả năng thanh toán những món vay và lãi.

Giải pháp tiếp theo trong vấn đề huy động vốn là xí nghiệp nên khai thác triệt để nguồn tài trợ từ Công ty thiết kế và xây dựng dầu khí, bởi đây cũng là nguồn huy động không phải trả chi phí trong trường hợp xí nghiệp cần đầu tư tài sản cố định công ty sẽ cấp nguồn cho xí nghiệp, nếu vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu xí nghiệp có thể vay công ty với chi phí vay vốn là 0.55% /tháng. Đây là một nguồn vay thay thế cho nguồn tài trợ vay ngân hàng của xí nghiệp. Trên lý thuyết xí nghiệp không được vay vốn Ngân hàng dẫn đến tình trạng thiếu vốn, thiếu nguồn huy động do đó để có vốn bổ xung xí nghiệp nên tận dụng triệt để nguồn này.

### **III.. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kiến nghị với Nhà nước.**

Để có thể thực hiện một cách thành công những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Xí nghiệp ở trên, bên cạnh những nỗ lực của Xí nghiệp, cũng cần phải có sự hỗ trợ của nhà nước trong một số mặt hoạt động như:

-Nhà nước không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo ra hành lang pháp lý thông thoáng để phát triển sản xuất kinh doanh trong nước cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài ,đặc biệt là đối với một ngành mũi nhọn như ngành xây dựng.Cần sớm hoàn thiện các bộ luật liên quan đến đấu thầu ,nhận thầu ,việc phá vỡ hay làm sai hợp đồng kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hồi công nợ giảm các khoản phải thu của Xí nghiệp.Ngoài ra nhà nước nên cho phép các doanh nghiệp chủ động trong việc xác định mức khấu trích khấu hao đối với từng loại tài sản tùy thuộc vào mức độ sử dụng trong năm để phản ánh đúng mức độ hao mòn và năng suất sử dụng của tài sản cố định .

-Để có mốc so sánh hiệu quả hợp lý cho các đơn vị kinh tế thi đua phấn đấu nâng cao hiệu quả hoạt động ,Nhà nước cần hoàn thiện xây dựng và công bố một số chỉ tiêu ngành đánh giá mức độ hiệu quả của doanh nghiệp đồng thời phải thường xuyên theo dõi và kiểm tra sự thay đổi của hệ thống các chỉ tiêu đó để chỉnh sửa cho phù hợp với từng giai đoạn từng thời kỳ.

-Cần phải có những chính sách mở rộng cơ chế vay vốn, cấp vốn ,cho các doanh nghiệp tạo điều kiện cho xí nghiệp có thể được vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng nâng cao tổng số vốn huy động của xí nghiệp để xí nghiệp có thể mở rộng qui mô phát triển phát huy hết nguồn lực của xí nghiệp.

-Sớm hoàn thiện các qui định về hoàn thuế ,nộp thuế,thời điểm tính doanh thu .Hiện nay theo quan điểm chung doanh thu được tính là kết quả thu được sau khi bán hàng (đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại ),sau khi hoàn thành công trình (Đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng như Xí nghiệp xây dựng số 2 ) nhưng trên thực tế một số khoản được tính là doanh thu khách hàng nợ chưa trả được hạch toán vào khoản phải thu Dẫn đến tình trạng doanh thu thì nhiều nhưng tiền mặt thu được thì ít ,điều đó có

nghĩa là sẽ xuất hiện một khoản doanh thu ảo tại thời điểm nộp thuế nhưng doanh nghiệp vẫn không được hoãn thuế. Chính vì vậy nhà nước cần phải qui định lại những điều khoản về tính thuế nộp thuế tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả hơn.

## 2. Kiến nghị đối với Công ty thiết kế-xây dựng dầu khí:

-Để Xí nghiệp xây dựng số 2 có thể phát huy hết khả năng và nguồn lực trong xí nghiệp Công ty Thiết kế-xây dựng dầu khí cần phải tạo điều kiện giúp cho xí nghiệp có được sự độc lập tự chủ về mặt tài chính, chủ động trong việc huy động vốn không phải trên danh nghĩa Công ty mà là trên danh nghĩa xí nghiệp góp phần giải quyết những khó khăn ,đáp ứng nhu cầu vốn tức thời ở công trình hay trong một giai đoạn thi công.

-Phần lớn những khó khăn phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của xí nghiệp đều bắt nguồn từ vấn đề thiếu vốn do đó để giảm bớt khó khăn cho xí nghiệp đồng thời tạo điều kiện để xí nghiệp phát triển hoạt động kinh doanh và hoàn thành kế hoạch đúng tiến độ các công trình công ty cần phải bổ xung vốn cố định và vốn lưu động cho Xí nghiệp, đặc biệt là vấn đề vốn lưu động. Công ty nên cấp nguồn vốn lưu động cho xí nghiệp như vốn cố định làm giảm sức ép vay vốn cho xí nghiệp trút bỏ gánh nặng trả lãi thì đồng vốn của xí nghiệp sẽ được đầu tư đúng hướng đem lại hiệu quả cao hơn.

-Công ty phải thường xuyên kiểm tra hiệu quả hoạt động của xí nghiệp, quan tâm giúp đỡ xí nghiệp trong một số lĩnh vực như cải tiến ,đổi mới máy móc, dây chuyền công nghệ ,đầu tư thêm tài sản cố định cho xí nghiệp.

-Công ty cũng nên cho phép Xí nghiệp được giữ lại quỹ khấu hao đồng thời giảm khoản kinh phí cấp trên ,để xí nghiệp có thể tăng thêm nguồn vốn bổ sung đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

## KẾT LUẬN

Vốn là vấn đề tiên quyết cho sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường , việc tìm kiếm đủ nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh đã khó, song sử dụng vốn như thế nào để đạt hiệu quả cao nhất lại càng khó khăn hơn ,và đó cũng chính là nỗi trăn trở của nhiều doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường hiện nay .Trong thời gian thực tập và thực hiện đề tài tại Xí nghiệp xây dựng số 2 thuộc Công ty thiết kế và xây dựng dầu khí luận văn “Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Xí nghiệp xây dựng số 2 “ của em đã đạt được những kết quả sau:

1-Đã hệ thống hoá những lí luận cơ bản về vốn ,hiệu quả sử dụng vốn và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường

2-Phân tích ,đánh giá thực trạng , rút ra những kết luận quan trọng về những thành công ,hạn chế , nguyên nhân của những hạn chế về hiệu quả sử dụng vốn của Xí nghiệp xây dựng số 2

3-Đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Xí nghiệp.

Tuy nhiên ,đây là vấn đề rất rộng lớn và phức tạp , mặc dù dày công nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu luận văn của em không tránh khỏi những thiếu sót, khiếm khuyết .em kính mong và trân trọng đón nhận ý kiến đóng góp của quý thầy cô và bạn đọc .

Em xin chân thành cảm ơn thầy-TS Vũ Duy Hào , các cán bộ nhân viên phòng Kế toán-Xí nghiệp xây dựng số 2 ,gia đình và bạn bè đã giúp đỡ em hoàn thành luận văn tốt nghiệp này.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình tài chính doanh nghiệp  
TS.Vũ Duy Hào  
NXB Thống kê -2000
2. Giáo trình tài chính doanh nghiệp  
NXB giáo dục - 1998
3. Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh  
NXB giáo dục-1997
4. Giáo trình Quản trị tài chính doanh nghiệp  
Trường ĐHTCKT
5. Phân tích báo cáo tài chính và dự đoán nhu cầu tài chính doanh nghiệp  
Đào Xuân Tiên-Vũ Công Ty
6. Tạp chí ngân hàng
7. Tạp chí thông tin tài chính
8. Các báo cáo tài chính Xí nghiệp xây dựng số 2 năm 2000,2001
9. Một số luận văn tốt nghiệp trường ĐHKQTĐ và ĐHTCKT

